

GIỚI THIỆU KINH TẠP A-HÀM

Thích Nguyên Hùng

I. Tiểu dẫn:

Nguyên bản Hán dịch *Tạp A-hàm* hiện tại, ấn hành trong Đại tạng kinh Đại chính tân tu (ĐTK/ĐCTT), gồm 50 quyển, 1362 kinh, do Tam tạng Cầu-na-bạt-đà-la (Gunabhadra, người Trung Ấn Độ) dịch vào đời Lưu Tống (435 Tây lịch). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nguyên bản tiếng Phạn được sử dụng để dịch sang chữ Hán của *Tạp A-hàm* là do Hóa Địa Bộ truyền, có chung một bản gốc nguyên thủy với truyền bản Pāli. Phạn bản đầy đủ hiện nay không còn. Gần đây, tại vùng Tân Cương, Trung Quốc, người ta phát hiện vài tàn bản tiếng Phạn của kinh này mà thôi.

Theo sử truyền, 50 quyển *Tạp A-hàm* nguyên bản lúc mới dịch đã bị mất 2 quyển. Về sau, trong quá trình biên tập lại người ta đã bổ túc thêm 2 quyển vào, đó là quyển 23 (kinh số 604, kể nhân duyên A-dục vương, được xem là tương đương với A-dục vương truyền, ĐTK/ĐCTT 50, số 2043, và A-dục vương kinh, ĐTK/ĐCTT 50, số 2042) và quyển 25 (kinh số 640, trong đó Phật huyền ký về thời kỳ diệt pháp, và kinh số 641, có ghi tiêu đề A-dục vương thí bán a-ma-lặc quả nhân duyên kinh). Đọc lại 3 kinh trên thấy rõ ràng nó không thuộc *Tạp A-hàm*. Như vậy, nếu loại trừ 3 kinh, số 604, 640, 641, được chép trong 2 quyển 23 và 25, số quyển của bản Hán dịch *Tạp A-hàm* chỉ còn lại là 48 quyển, thay vì 50 quyển. Tuy nhiên, bản Việt dịch vẫn giữ theo nguyên bản chữ Hán hiện đang lưu hành trong ĐTK/ĐCTT.

II. Nội dung:

Căn cứ ĐTK/ĐCTT, chúng tôi thấy có một số quyển còn ghi khoa mục của kinh ngay đầu quyển (chẳng hạn đầu quyển 16, ghi “Tạp nhân tụng đệ tam phẩm chi tứ”, có nghĩa là, đoạn thứ tư của phẩm thứ ba thuộc Tạp nhân). Điều này chứng tỏ trong bản dịch nguyên thủy có phân khoa mục các kinh, nhưng trong quá trình sao chép lưu truyền, các khoa mục này dần dần bị đánh mất?!

Ngài Ấn Thuận trong khi biên tập *Tạp A-hàm* đã làm lại khoa mục này, bằng cách đối chiếu *Tạp A-hàm* với Luận Du Già Sư Địa, đồng thời dùng phương pháp cổ lệ của Ấn Độ để phân loại nội dung, và ngài đã phân nội dung *Tạp A-hàm* ra thành 7 phần, 51 mục (tức 7 tụng, 51 tương ưng). Chúng tôi dựa vào cách phân chia này để giới thiệu *Tạp A-hàm*, như sau:

1. Nói về 5 Uẩn:

Gồm 112 kinh, nằm trong các quyển 1 (kinh số 1-32), quyển 2 (kinh số 33-58), quyển 3 (kinh số 59-87), quyển 5 (kinh số 103-110), và quyển 10 (kinh số 256-272).

Uẩn tiếng Phạn là skandha, có nghĩa là tích tập, tức các pháp hữu vi nương vào nhau mà hiện khởi, và có thể che đậy chân lý, nên còn gọi là ám. 5 uẩn là những yếu tố hình thành nên một chúng sinh nói chung, con người nói riêng, gồm sắc (yếu tố vật chất), thọ, tưởng, hành và thức (yếu tố tinh thần). Trong đó sắc uẩn là tứ đại, gồm đất (những phần cứng như xương, thịt...), nước (chất lỏng như máu, nước mắt...), gió (là những thể khí như hơi thở...), và lửa (hơi ấm, nhiệt lượng). Thọ uẩn là một nhóm cảm giác, còn gọi là cảm thọ. Con người có rất nhiều loại cảm giác, nhưng khái quát thì có ba loại chính: khô thọ, lạc thọ và xả thọ (cảm giác không khổ không lạc). Tưởng uẩn là nhóm tri giác, chỉ cho động tác của trí năng trên ảnh tượng thu nhận được, nghĩa là khi các giác quan tiếp xúc với ngoại cảnh, nhóm tri giác này thu nhận, suy tư, duy trì, ghi nhớ và cấu thành khái niệm. Nói cách khác, tưởng uẩn là nơi tập trung những đối tượng và khái niệm hóa các đối tượng này thành những nhận thức. Hành uẩn là nhóm tạo tác hay thúc đẩy tạo tác, là một loại ý chí, chủ tâm, tính toán thúc đẩy hành động. Hành uẩn là những hoạt động có ý chí, những tâm lý phát sinh động lực đưa đến tham dục, sân hận, ước muốn, tình yêu... là thủ phạm tạo nghiệp đưa đến thiện, ác và luân hồi. Thức uẩn là khả năng phân biệt, gồm có nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Tất cả các bản kinh trong phần này bằng mọi phương pháp chứng tỏ cho thấy bản chất của 5 uẩn là vô thường, duyên sinh và vô ngã. Đó là sự thật, nhưng không phải ai cũng chứng ngộ được sự thật này, chính vì vậy mà chúng sinh bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi, nhận chịu không biết bao nhiêu khổ đau, ách nạn, lo âu, sợ hãi. Kinh nói: Đối với sắc (thọ, tưởng, hành, thức) không biết, không rõ, không đoạn tận, không ly dục, tâm không giải thoát, thì không thể đoạn trừ khổ não, không vượt qua khỏi sự sợ hãi về sinh, già, bệnh, chết. Do đó, Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo phải luôn quán chiếu để thể ngộ 5 uẩn là vô thường: “Các ông hãy quán sát sắc (cũng như thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường”. Quán sát như vậy được gọi là quán sát chân chính. Hiểu biết như vậy được gọi là hiểu biết chân chính. Khi đã quán sát và hiểu biết chân chính thì sẽ sinh ra nhàm tởm. Khi đã nhàm tởm thì dứt sạch tham muốn và ưa thích. Sự dứt sạch hỷ tham được gọi là tâm giải thoát.

Đức Phật khẳng định: “Ai đối với sắc (thọ, tưởng, hành, thức) mà yêu thích, thì đối với khổ cũng yêu thích”. Một khi sống trong khổ đau mà cảm thấy yêu thích thì còn mong gì sự giải thoát? Thái độ vui thích trong khổ đau đó gọi là vô trí hay vô minh: “Vô minh là không biết, không biết tức là vô minh. Không biết những gì? Sắc là vô thường, mà không biết như thật sắc là vô thường. Sắc là pháp ma diệt⁽¹⁾ mà không biết như thật sắc là pháp ma diệt. Sắc là pháp sinh diệt mà không biết như thật sắc là pháp sinh diệt”. Ngược lại là trí hay minh. Chỉ có người trí mới mong giải thoát khỏi khổ đau: “Ai không yêu thích sắc (thọ, tưởng, hành, thức), thì sẽ không thích khổ. Ai không yêu thích khổ, thì đối với khổ sẽ được giải thoát”.

Đối với sắc (cũng như thọ, tưởng, hành, thức), nếu không biết như thật về sự tập khởi, không biết như thật về sự diệt tận, về vị ngọt, về sự tai hại và về sự xuất ly thì sẽ không đủ khả năng để vượt thoát khỏi sự trói buộc của chúng.

Biết như thật về sự tập khởi của sắc là biết rằng sắc do nhân duyên sinh. Không một sự vật hiện tượng nào tự nó sinh ra và tự nó mất đi, mà tất cả đều phải nương vào nhau để sinh thành, tồn tại và hoại diệt. “Sắc là vô thường. Nhân và duyên sinh ra các sắc cũng vô thường. Vậy, các sắc được sinh từ nhân và duyên vô thường, làm sao có thể là thường được”? Hơn nữa, “sắc không phải là ngã. Nếu sắc là ngã, không nên ở nơi sắc mà bệnh, khổ sinh và cũng không thể có ước muốn khiến như vậy hay không như vậy đối với sắc. Vì sắc là vô ngã cho nên ở nơi sắc có bệnh, khổ sinh và nó cũng có ước muốn khiến như vậy, hay không như vậy đối với sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy”. Đó là như thật biết rằng 5 uẩn chắc chắn sẽ diệt tận.

Như thật biết vị ngọt của sắc là biết rằng trong sắc có tính chất khả ái, khả hỷ, khả lạc. Nghĩa là tất cả những gì có thể đưa đến sự yêu thích, sự cảm mến và tạo nên niềm vui, niềm hạnh phúc. Sự yêu mến, ưa thích, vui vẻ khởi lên từ đối tượng của 5 uẩn gọi là vị ngọt của 5 uẩn. Nhưng những vị ngọt ấy rất nguy hiểm, như giọt mật dính trên lưỡi dao bén. Để thỏa mãn lòng ham muốn vị ngọt của các uẩn, con người dần thân vào các sinh kế để tồn tại và phát triển, dần thân vào đường danh lợi, sự nghiệp, để rồi chịu đựng sự bức ép, quấy nhiễu của thời tiết, của cường quyền, của bệnh tật và lo sợ mất mát các sở hữu... Con người đi vào thế cạnh tranh, đấu tranh, chiến tranh là đi vào các nguy hiểm dẫn đến tử vong và bất chấp nhân nghĩa... Đó là khía cạnh nguy hiểm của các uẩn. Chừng nào có nhận thức như thật về 5 uẩn như thế thì mới có cơ hội, ước muốn về sự xuất ly của các uẩn: “Nếu có sa-môn, Bà-la-môn nào mà biết như thật về sắc, về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về sự tai hại của sắc, về sự xuất ly của sắc, thì sa-môn, Bà-la-môn này có đủ khả năng vượt qua khỏi sắc” (thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy).

Một điều cần lưu ý là không nên nghĩ rằng 5 uẩn chỉ là những yếu tố trên cơ thể của con người. “Nên biết rằng, sắc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại; hoặc trong, hoặc ngoài; hoặc thô, hoặc tế; hoặc tốt, hoặc xấu; hoặc xa, hoặc gần; tất cả những sắc ấy đều không phải là ngã, không phải khác ngã, không ở trong nhau. Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức”. Điều này có nghĩa 5 uẩn là tổ hợp duyên khởi không giới thời gian và không gian. Do đó, thân thể gồm cả nội thân (tức con người) và ngoại thân (tức hoàn cảnh sống). Vì vậy, tàn phá môi trường sống là

⁽¹⁾ 色磨滅法 sắc ma diệt pháp: sắc là pháp tiêu diệt, tiêu thất, hủy diệt từ từ.

tàn phá sự sống của chính bản thân mình; tàn phá bản thân mình (bằng những hành động, lời nói và suy nghĩ bất thiện) là cố tình tạo ra một thế giới đầy dẫy những tai nạn, bất an, khổ đau.

Tóm lại, “để được điều chưa được, để chứng pháp chưa chứng, để có hiện pháp lạc trú cần phải tư duy 5 uẩn này là bệnh, là ung nhọt, là gai nhọn, là sát hại, là vô thường, khổ, không, vô ngã”. Câu thần chú tôi thương mà tâm kinh Bát nhã nói đến, và Bồ tát Quán Tự Tại đã thực tập thành công, chính là: Quán chiếu ngũ uẩn giai không. Đó là bí quyết, là phương thuốc linh diệu đưa chúng sinh vượt thoát khỏi mọi khổ đau, ách nạn. Và chẳng, 5 uẩn không phải là nguồn gốc của khổ đau, thực ra nguồn gốc của khổ đau là sự không thấu hiểu về tính cách vô thường, vô ngã và duyên sinh của 5 uẩn. Do không thấu hiểu cho nên tham đắm, và vì vậy bị trôi buộc. Cũng như có một người cầm cục đá ném con chó. Con chó bị cục đá liệng trúng, chạy theo cục đá mà sủa một cách tức tối. Con chó không biết rằng thủ phạm làm cho nó đau không phải là cục đá mà là người ném đá (Kinh Bảo Tích).

2. Nói về 6 nhập xứ:

Có 131 kinh nói về Lục nhập xứ, nằm rải rác trong các quyển 8 (kinh số 188-229), quyển 9 (kinh số 230-255), quyển 11 (kinh số 273-282), quyển 13 (kinh số 304-342) và quyển 43 (kinh số 1164-1177). Tất cả các kinh trong phần này đều nói 6 nhập xứ là vô thường, khổ, không, vô ngã, là pháp nghiệp hư dối, pháp tàn hoại, pháp sinh, già, bệnh, chết, sầu lo, phiền não, là pháp tập khởi, pháp diệt tận, là pháp biết, pháp phân biệt, pháp dứt trừ, pháp giác, pháp chứng, là ma, thể lực của ma, tất cả đang bùng cháy. Chúng sinh do không thấy được thực tướng của các pháp này nên chẳng sinh tâm nhàm chán, ngược lại còn sinh lòng tham ái, chấp thủ, nên bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi, nhận chịu khổ đau, phiền não, bị dục thiêu đốt. Vì vậy, Đức Phật dạy phương pháp quán chiếu 6 nhập xứ bằng nhiều cách nhằm chỉ cho thấy và biết thế nào để lần lượt dứt sạch kết sử, đoạn trừ tất cả những hệ phược, phiền não, cấu uế, dứt sạch tà kiến, làm cho chính kiến phát sinh, đoạn trừ vô minh, làm cho minh sinh, thăng đến Niết-bàn.

Xứ, tiếng Phạn là āyatana, xưa dịch là nhập, có nghĩa là nơi làm phát sinh các tâm lý (tâm và tâm sở). Lục nhập xứ gồm có nội lục nhập là 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và ngoại lục nhập là 6 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (gọi là 12 xứ). Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 4, giải thích: nhập có nghĩa thiệp nhập, tiếp xúc; xứ là chỗ nương tựa, chỗ y cứ. 6 căn và 6 cảnh hỗ tương, tiếp xúc với nhau mà sinh ra 6 thức nên gọi là nhập, là nơi phát sinh ra 6 thức nên gọi là xứ. 6 căn là chủ thể nhận thức, 6 cảnh là đối tượng của nhận thức. 6 căn, 6 cảnh và 6 thức hợp thành 18 loại gọi là thập bát giới. Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 71, nói: 18 giới hoặc 12 xứ đầu nhiếp tất cả các pháp, là nơi phát sinh ra thế gian và con người.

Thật vậy, cái được gọi là thế gian chính “là sáu nội nhập xứ. Những gì là sáu? Nhân nội nhập xứ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý nội nhập xứ”. Thế gian này được tập khởi từ “tham ái về đời sống tương lai, khát vọng tồn tại đời sau, ước vọng tái sinh chỗ ngày chỗ kia”.

Kinh nói, khi con mắt tiếp xúc với sắc, phát sinh ra một thứ nhận thức gọi là nhãn thức. Bởi nhân duyên nhãn xúc, nhãn thức hình thành đi theo với cảm thọ (cảm giác) hoặc ưa thích (lạc thọ), hoặc chán ghét (khổ thọ), hoặc không ưa thích cũng không chán ghét (phi khổ phi lạc thọ). Tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tiếp xúc với thanh, hương, vị, xúc, pháp, do nhân duyên ấy hình thành nên nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức. Đó gọi là thế gian. Vì sao? “Vì 6 nhập xứ tập khởi nên xúc tập khởi, cho đến thuần một tụ khổ lớn cũng tập khởi” (tức 12 nhân duyên tập khởi).

Thế gian được hình thành như thế là không bền chắc, vô thường. Vì vậy, thế gian, trong tiếng Phạn là loka, được định nghĩa là mong manh, giòn, dễ tan vỡ. Thế nào là dễ tan vỡ? Kinh nói: “Mắt là pháp mong manh, dễ tan vỡ. Sắc, nhãn thức, nhãn xúc và cảm thọ với khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ được cảm thọ bên trong phát sinh bởi nhân duyên nhãn xúc, tất cả chúng đều mong manh, dễ tan vỡ. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy. Đó là nói rằng vì nó mong manh, dễ tan vỡ cho nên gọi là thế gian.”

Cái mà ta gọi con người cũng chỉ là sự hòa hợp của 6 căn, 6 cảnh và 6 thức: “Mắt và sắc làm duyên sinh ra nhãn thức. Ba sự hòa hợp sinh ra xúc, thọ, tưởng, tư câu sinh với xúc, bốn vô sắc âm này, mắt và sắc, những pháp này gọi là con người. Ở nơi những pháp này mà khởi ý tưởng là con người, là chúng sinh”. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như vậy. “Duyên ý và pháp sinh ra ý thức. Ba sự hòa hợp sinh ra xúc, thọ câu sinh với xúc, tưởng, tư; bốn vô sắc âm này, và bốn đại, là sở y của con người; những pháp này gọi là con người”.

Thế gian và con người như thế, thực chất chỉ là sự hòa hợp của 18 giới hoặc 12 xứ, được thúc đẩy bởi tham ái mà hiện hữu. Do đó, phương pháp để diệt tận thế gian với tất cả những khổ đau và hệ lụy mà kiếp nhân sinh đã, đang và sẽ phải gánh chịu là đoạn trừ không dư tàn tham ái đối với sự hiện hữu trong tương lai, đi đôi với tham và hỷ, ước vọng tái sinh chỗ này chỗ kia. Con đường đưa đến sự diệt tận đó “là tám Thánh đạo: chính kiến, chính chí, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính phương tiện, chính niệm, chính định”. Phải luôn luôn “quán sát mắt là vô thường. Quán sát sắc, nhãn thức và cảm thọ với khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ được cảm thọ bên trong phát sinh bởi nhân duyên nhãn xúc; chúng cũng đều là vô thường. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy. Đó gọi là con đường đưa đến Niết-bàn.”

Người đời nói biển là lớn, nhưng “đó là lời nói của người ngu, chứ không phải là lời nói của bậc Thánh. Bậc Thánh nói mắt là biển lớn của con người và sắc kia là sóng cả. Nếu người nào chịu nổi sắc ba đào, thì sẽ vượt qua bờ bên kia của biển cả của mắt, với các sóng cả, các dòng xoáy, sâu trùng độc hại và nữ quỷ La-sát. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý; chúng là biển cả của con người, âm thanh, mùi hương, vị, xúc chạm và pháp là sóng cả. Nếu ai kham chịu nổi pháp ba đào này, thì sẽ vượt qua bờ bên kia của biển cả của mắt, với các sóng cả, các dòng xoáy, sâu trùng độc hại và nữ quỷ La-sát.”

Những ai “đối với sắc được nhận thức bởi mắt mà có ái niệm, đắm nhiễm; do ái niệm, đắm nhiễm, thường y trên thức và bị nó trói buộc, bị nó giữ chặt, nên không thể nhập Niết-bàn ngay trong đời hiện tại. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy”. Đoạn kinh này làm chúng ta hiểu hơn về câu nói của Trúc Lâm Điều Ngự Trần Nhân Tông: “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên”. Nghĩa là, “đối với sắc được nhận thức bởi mắt mà không ái niệm, đắm nhiễm; vì không có ái niệm, đắm nhiễm nên không y trên thức. Vì không bị xúc, không bị dính mắc, không bị chấp thủ, nên các Tỳ-kheo này nhập Niết-bàn ngay trong đời hiện tại. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý lại cũng như vậy”.

Vì vậy, chúng ta phải luôn luôn hộ trì 6 căn, đừng để 6 cảnh đắm nhiễm. Cũng như con rùa sống trong bụi cỏ ven sông. Hôm nọ có một con dã can đói đi tìm thức ăn. Vừa thấy con rùa, nó vội nhảy tới vồ lấy. Con rùa thấy vậy, liền thu hết đầu đuôi và bốn chân vào trong mai. Dã can canh đợi con rùa thò đầu, chân ra là chụp ăn liền. Nhưng chờ lâu quá, mà nhất định rùa không thò đầu và chân ra. Dã can đói quá, tức tối bỏ đi.

“Này các Tỳ-kheo, ngày nay các ông cũng lại biết như vậy. Ma Ba-tuần luôn luôn dò xét tìm cơ hội bên các ông. Mong đợi mắt các ông đắm sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhớ pháp mà xúi dục sinh tâm đắm nhiễm sáu trần. Cho nên Tỳ-kheo, các ông phải luôn luôn giữ gìn luật nghi của mắt. Khi đã giữ gìn an trụ nơi luật nghi của mắt rồi, dù mắt có sinh khởi hoặc duyên cảnh đi nữa thì ác Ma Ba-tuần cũng không thể tìm được cơ hội. Tai mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy. Dù sáu căn kia có sinh khởi hoặc duyên cảnh đi nữa, thì chúng cũng không thể tìm được tiện lợi. Giống như con rùa, dã can không thể tìm được cơ hội nào.”

3. Nói về Tạp nhân:

Gồm 168 kinh, trong đó, nói về pháp Duyên khởi có 57 kinh (quyển 12, kinh số 283-303, quyển 14, kinh số 343-364, quyển 15a, kinh số 365-378); nói về Tứ đế có 65 kinh (quyển 15b, kinh số 379-406 và quyển 16a, kinh số 407-443); nói về Giới có 22 kinh (quyển 16b, kinh số 444-455, quyển 17a, kinh số 456-465); nói về Thọ có 24 kinh (quyển 17 còn lại, kinh số 466-489).

a- Nói về pháp Duyên khởi:

Duyên khởi (Phạn: pratītya-samutpāda) là nội dung giác ngộ của Đức Phật. Không có một kinh điển hay truyền thống nào, Nam truyền hay Bắc truyền, nói khác đi về nội dung giác ngộ ấy. Chính Đức Phật đã xác định: “Ta nhớ về thuở trước, khi chưa thành Chánh giác, một mình ở chỗ vắng, tinh tấn chuyên cần thiền định tư duy, khởi nghĩ như vậy: ‘Do có pháp gì nên có già chết; duyên pháp gì nên có già chết?’ Ta liền tư duy chân chính và như thật phát khởi vô gián đẳng và khởi lên nhận thức: ‘Vì có sinh nên có già chết; vì duyên sinh nên có già chết; và đối với hữu, thủ, ái, thọ, xúc, lục nhập, danh sắc cũng như vậy’”. Cái thấy này đã đưa Đức Thế Tôn trở thành bậc Vô thượng chính đẳng giác. Ngài nói: “Pháp duyên khởi chẳng phải do Ta tạo ra, cũng chẳng phải do người khác tạo ra. Nhưng dù Như Lai có xuất hiện hay chưa xuất hiện ở thế gian thì pháp giới này vẫn thường trụ. Như Lai tự giác ngộ pháp này, thành Đẳng chính giác, vì tất cả chúng sinh mà phân biệt, diễn nói, chỉ dạy hiển bày; đó là: Cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi. Tức là do duyên vô minh nên có hành,... cho đến việc tụ tập thuận một khối khổ lớn. Do vô minh diệt nên hành cũng diệt,... cho đến việc thuận một khối khổ lớn tụ tập cũng bị diệt.”

Như vậy, 12 nhân duyên (Phạn: dvādaśāṅgapratītya-samutpāda) được Đức Phật định nghĩa theo hai chiều hướng, chiều hướng sinh khởi (còn gọi là lưu chuyển) và chiều hướng đoạn diệt (còn gọi là hoàn diệt). Qua đây, chúng ta thấy rõ ràng rằng, tính Duyên khởi đối với tình thế gian hay nơi con người là sự hiện hữu của 12 nhân duyên, theo chiều hướng sinh khởi, vô minh duyên hành... 12 yếu tố này làm nhân làm duyên cho nhau, sinh khởi liên tục trong vòng nhân quả, khiến con người bị chìm đắm trong sinh tử luân hồi. Và nhân quả của 12 nhân duyên này cứ sinh khởi khắp cả ba thời gian, tạo thành cả một dòng sông sinh tử vô tận. Trong 12 nhân duyên này, mỗi yếu tố có thể là nhân, có thể là duyên, và không có yếu tố nào là nhân hoàn toàn hay duyên hoàn toàn. Chính 12 yếu tố duyên khởi này đã làm nhân làm duyên cho nhau để sinh khởi và chi phối toàn bộ sinh mạng cũng như đời sống của con người. Nói cách khác, khi 12 nhân duyên được tập khởi là năm uẩn tập khởi, và đây là chiều hướng của khổ đau, luân hồi. Nhưng ngược lại, khi 12 nhân duyên này bị phá vỡ thì cấu trúc năm uẩn cũng tan rã, và đây là con đường dẫn đến an lạc, giải thoát.

Về ý nghĩa của 12 chi phần nhân duyên, Đức Thế Tôn định nghĩa: “Thế nào là vô minh (avidyā)? Nếu chẳng biết tiền tế, chẳng biết hậu tế, chẳng biết cả tiền hậu tế; chẳng biết trong, chẳng biết ngoài, chẳng biết cả trong lẫn ngoài; chẳng biết nghiệp, chẳng biết báo, chẳng biết nghiệp báo; chẳng biết Phật, chẳng biết Pháp, chẳng biết Tăng; chẳng biết Khổ, chẳng biết Tập, chẳng biết Diệt, chẳng biết Đạo; chẳng biết nhân, chẳng biết pháp sinh khởi bởi nhân; chẳng biết thiện, bất thiện, có tội, không tội, tập, không tập; hoặc kém, hoặc hơn; nhiễm ô, hoặc thanh tịnh; phân biệt duyên khởi, tất cả đều chẳng biết; đối với sáu xúc nhập xứ không giác tri như thật, đối với các pháp này không thấy không biết, không hiện quán, bị si ám, không có minh, tối mù mịt, đó gọi là vô minh.

“Hành (saṃskāra) gồm có thân hành, miệng hành, ý hành.

“Thức (vijñāna) gồm có nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

“Danh sắc (nāma-rūpa), gồm danh là bốn ấm vô sắc: thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm; và sắc là bốn đại, sắc do bốn đại tạo thành. Sắc này hợp cùng với danh đã nói ở trên, gọi là danh sắc.

“Sáu nhập xứ (ṣaḍ-āyatana) là sáu nội nhập xứ; nhãn nhập xứ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý nhập xứ.

“Xúc (sparśa) gồm sáu xúc: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc.

“Thọ (vedanā) gồm ba thọ: thọ khổ, thọ vui, thọ chẳng khổ chẳng vui.

“Ái (tṛṣṇā) gồm: dục ái, sắc ái, vô sắc ái.

“Thủ (upādāna) gồm có dục thủ, kiến thủ, giới thủ, ngã thủ.

“Hữu (bhava) gồm có: dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu.

“Sinh (jāti) là nếu mỗi mỗi chúng sinh kia nơi mỗi mỗi chủng loại thân kia, siêu việt, hòa hợp, xuất sinh, được âm, được giới, được nhập xứ, được mệnh căn. Đó gọi là sinh.

“Già chết (jarā-maraṇa) là tóc bạc đầu hói, da nhăn, các căn suy sụp, tay chân yếu ớt, lưng còm, đầu cúi, rên rỉ, hơi thở ngắn, mặt nhợt, chóng gầy đi, thân thể đen sạm, tay chân nở ban đêm, lú lẫn, làm việc gì cũng khó khăn, kém cỏi. Đó gọi là già. Chết là mỗi mỗi chúng sinh kia nơi mỗi mỗi chủng loại thân kia chết đi, tuổi thọ chấm dứt, thân hoại, đổi đời, hơi ấm lìa thân, mệnh sống kết thúc, là đã đến lúc từ bỏ cái ấm thân. Đó gọi là chết.”

12 chi phần nhân duyên như vậy khẳng định, hạnh phúc hay khổ đau của con người không tự nó sinh ra, cũng chẳng phải do người khác đặt vào, mà do duyên sinh. Cách khác, thuyết Duyên khởi phủ định thuyết định mệnh, phủ nhận quyền ban phước giáng họa từ một đấng thần linh đầy quyền năng nào đó. Đồng thời, giáo lý Duyên khởi cho hay, vì không nhận biết sự hiện hữu của con người và thế giới là do nhân duyên hòa hợp mà sinh khởi, tồn tại và hoại diệt, nên trong bản chất của nó là vô thường và vô ngã, con người đã nhận thức một cách sai lầm và luôn ảo tưởng về một tự ngã: đây là tôi, đây là cái của tôi (vô minh). Chính nhận thức sai lầm và ảo tưởng này đã khuấy động tâm thức, làm sinh khởi lòng tham ái, chấp thủ... và tạo động cơ cho các hành động của thân, khẩu, ý (hành). Yếu tố hành lại tác động, thúc đẩy và làm gợn sóng bản tâm vốn thanh tịnh và bình đẳng, tạo thành những con sóng mà ta gọi là thức. Nhận thức luôn là nhận thức về một cái gì, do đó, không thể có nhận thức nếu vắng mặt chủ thể nhận thức và đối tượng của nó (danh sắc, lục nhập). Sự gặp gỡ giữa căn và trần (xúc) tạo ra cảm thọ (thọ). Cảm thọ thì luôn trôi chảy như một dòng thác và mang theo những phản ứng tâm lý trước đối tượng như là vui, buồn, thương, ghét... Nếu là cảm thọ như ý, dễ chịu thì lập tức sinh lòng yêu thích (ái). Mà một khi đã yêu thì muốn đối tượng mình yêu chỉ là của riêng mình (thủ). Ai và thủ được biểu hiện dưới nhiều hình thức, cảnh giới khác nhau, tùy theo mức độ (hữu), rồi từ đó mà nhận chịu sinh, già, bệnh, chết, sâu, bi, khổ, ưu, não...

12 chi phần nhân duyên nương tựa, nối kết với nhau thành một chuỗi dây chuyền. Bất cứ một chi phần nào trong chuỗi mắt xích 12 nhân duyên tập khởi thì toàn bộ những mắt xích còn lại cũng đồng thời tập khởi. Vì vậy, mỗi khi đoạn diệt bất kỳ một chi phần nào trong chuỗi 12 mắt xích thì lập tức toàn bộ dây chuyền tan rã.

Tóm lại, thực tướng của các pháp là duyên sinh, vô ngã. Mọi sự vật hiện tượng đều nương vào nhau mà tồn tại. Một là tất cả, tất cả là một. Vì vậy, chừng nào còn tư duy hữu ngã là còn khổ đau, còn chiến tranh, hận thù và thế giới này chẳng thể nào có được hòa bình. Chừng nào “Không suy lường, không vọng tưởng thì sẽ không bị sai sử khiến thức duyên níu mà tồn tại. Vì không có chỗ duyên níu cho thức tồn tại nên nó không nhập vào danh sắc. Vì không nhập vào danh sắc nên không qua lại. Vì không qua lại nên không sinh tử. Vì không sinh tử nên sinh, lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não ở đời vị lai đều bị diệt và thuần một khối khổ lớn như vậy cũng bị diệt.”

b- Nói về Tứ diệu đế:

Phần này được mở đầu bằng bài kinh “Chuyển Pháp Luân”, ghi lại sự kiện Đức Phật lần đầu tiên thuyết pháp, chuyển vận bánh xe pháp độ 5 anh em ông Kiều Trần Như thành 5 vị Tỳ-kheo đầu tiên, khiến Tam bảo hình thành giữa thế gian. Nội dung bài pháp thoại này nói về Bốn sự thật vi diệu, gọi là Tứ diệu đế (catvāri ārya-satyāni), gồm:

- Khổ đế (duḥkha-satya): sự thật cuộc đời có mặt của những nỗi khổ, niềm đau, như sinh là khổ, già, bệnh, chết là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa những người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm lại, chấp thân ngũ uẩn là khổ.

- Tập đế (samudaya-satya): những nỗi khổ niềm đau đó đều có nguyên do của nó, không phải tự nhiên sinh hay do ai trừng phạt. Đó chính là ái dục. Ái dục là nguyên nhân đưa đến sự tái sinh.

- Diệt đế (nirodhārya-satya): sự vắng mặt của khổ đau, tức niềm an vui, hạnh phúc, Niết-bàn. Đó là xa lánh trọn vẹn và tận diệt chính cái tâm ái dục. Đó là sự rời bỏ, sự từ khước, sự thoát ly và sự tách rời ra khỏi tâm ái dục.

- Đạo đế (mārgārya-satya): phương pháp để đạt được hạnh phúc, tức Bát chính đạo.

Đức Phật tuyên bố: “Này các Tỳ-kheo, đối với bốn Thánh đế này, với ba chuyển, mười hai hành tướng, Ta nếu không sinh nhân, sinh trí, sinh minh, sinh giác, thì ở giữa chư Thiên, Ma, Phạm, sa-môn, Bà-la-môn và các chúng nghe pháp, Ta không bao giờ được coi là đã giải thoát, đã xuất ly và cũng không tự chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đối với bốn Thánh đế này, với ba chuyển, mười hai hành tướng, Ta sinh nhân, sinh trí, sinh minh, sinh giác; do đó, ở giữa chư Thiên, Ma, Phạm, sa-môn, Bà-la-môn và các chúng nghe pháp, Ta đã giải thoát, đã xuất ly và tự chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Lời tuyên bố của Đức Thế Tôn đã khẳng định quả vị chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Ngài chính là nhờ sự tri kiến như thật về bốn Thánh đế. Giáo lý Tứ diệu đế như thế là giáo lý căn bản, nền tảng của sự tu tập đưa đến quả vị giác ngộ giải thoát. Đức Phật nói: “Những bậc A-la-hán Chánh đẳng giác ở trong quá khứ, ở trong tương lai hay hiện tại, được coi là Chánh đẳng giác đúng nghĩa là Chánh đẳng giác về bốn Thánh đế”.

Giáo lý này được Đức Phật thuyết giảng trong suốt 45 (hay 49) năm như là một kim chỉ nam cho sự tu tập và hành trì. Một lần nọ, tại Ma-kiệt-đà, Đức Phật đã cầm một nắm lá trên tay và hỏi chư vị Tỳ-kheo: “Này chư vị, lá trong tay Như Lai nhiều hay lá trong rừng nhiều”? Các Tỳ-kheo trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, lá trong rừng nhiều”. – “Quả thật vậy, sự hiểu biết của Như Lai thì nhiều như lá trong rừng, nhưng những gì Như Lai chỉ dạy ví như nắm lá trong tay. Vì sao vậy? Vì sự hiểu biết kia không dẫn đến đời sống đạo hạnh, khước từ, chấm dứt đau khổ, thanh tịnh, giác ngộ hay dẫn đến Niết-bàn. Vì vậy, Như Lai chỉ dạy: đây là Khổ đế, đây là Tập đế, đây là Diệt đế, đây là Đạo đế. Vì sao Như Lai chỉ dạy các chân lý này? Vì điều này dẫn đến đời sống đạo hạnh, khước từ, chấm dứt đau khổ, thanh tịnh, giác ngộ hay Niết-bàn”.

Qua lời Thế Tôn trình bày trên, chúng ta thấy rõ giáo lý Tứ diệu đế là nền tảng căn bản của giáo lý đạo Phật, và là giáo lý thiết yếu nhất, đến mức như không còn gì để tìm hiểu ngoài “khô và con đường diệt khổ”. Ngài Xá-lợi-phất từng nói: “Ví như tất cả dấu chân của mọi loài động vật đều bị thấm nhiếp vào trong dấu chân voi, vì dấu chân này lớn nhất trong tất cả dấu chân. Cũng vậy, chư hiền giả, tất cả các thiện pháp đều tập trung Tứ diệu đế”. Tứ diệu đế bao hàm tất cả các giáo lý khác.

Đức Phật còn khẳng định: “Này các Tỳ-kheo, nếu có ai nói rằng không cần xây dựng tầng dưới của ngôi nhà, tôi sẽ xây tầng trên của ngôi nhà, sự kiện này không thể xảy ra. Cũng vậy, nếu có ai nói rằng không cần giác ngộ Tứ thánh đế, ta sẽ đoạn diệt khổ đau, sự kiện này không thể xảy ra”. Trước lúc nhập Niết-bàn, Đức Phật còn ân cần hỏi các đệ tử: “Này các Tỳ-kheo, đối với Bốn chân lý, các thầy còn hoài nghi chỗ nào thì có thể chất vấn tức khắc, không nên giữ sự hoài nghi mà không cầu giải đáp”. Điều này chứng tỏ, từ khi mới thành đạo, thuyết bài pháp đầu tiên, cho đến khi nhập Niết-bàn, Đức Phật chỉ dạy “khô và con đường diệt khổ”.

Vì sao Bốn sự thật này lại có vai trò quan trọng như vậy? Bởi vì: “Này các Tỳ-kheo, vì không thông hiểu, không thấu đạt Bốn sự thật cao quý mà Ta cũng như quý vị từ lâu đã phải trải qua nhiều kiếp luân hồi trong vòng sinh tử”.

Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh đẳng giác được mệnh danh là bậc Đại y vương đã thành tựu bốn đức, chữa lành những căn bệnh hiểm nghèo của chúng sinh. Bốn đức ấy là gì? “Là Như Lai biết như thật đây là Khổ Thánh đế; biết như thật đây là Khổ tập Thánh đế; đã biết như thật đây là Khổ diệt Thánh đế, biết như thật đây là Khổ diệt đạo tích Thánh đế.

“Này các Tỳ-kheo, các lương y thế gian không biết như thật cách đối trị đối với cội gốc sinh, không biết như thật cách đối trị đối với cội gốc già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác là vị Đại y vương, biết như thật cách đối trị đối với cội gốc sinh,

lão, tử, ưu, bi, khổ, não. Vì thế nên Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác được gọi là Đại y vương.”

Giáo lý Tứ diệu đế là một công trình thực tập. Khi chúng ta nói “đây là khổ”, chúng ta không nhằm đưa ra một lời tuyên bố suông, với tất cả mọi lý lẽ và dẫn chứng để chứng minh cho sự thật đó. “Đây là khổ”, đó là một công án, một đề mục để quán chiếu, để nhận diện. Khi chúng ta nhận diện và quán chiếu về cái khổ, chúng ta hiểu được bản chất của nó, thấy được nguyên nhân phát sinh cái khổ. Đức Phật nói: “Cái gì đã xảy ra cho ta, nếu ta quán chiếu sâu sắc vào tự thân nó, là ta đã bắt đầu đi trên đường giải thoát”. Câu nói này có nghĩa là khi ta nhận diện được được cái khổ, liễu tri được cái khổ, thì ta sẽ thấy được khổ tập, tức là con đường đưa tới an lạc đã bắt đầu. Bởi vì Bốn sự thật tương tức với nhau. Kinh *Tập Sinh* nói: Diệt đế và Đạo đế nằm sẵn trong sự quán chiếu về Khổ đế và Tập đế.

Nói thì như vậy, nhưng để hiểu và thực tập thành công Tứ diệu đế không phải là vấn đề đơn giản. Đức Phật hỏi A-nan: Việc chẻ một sợi lông thành trăm phần, rồi lấy cung tên bắn trúng vào một phần sợi lông và tất cả những mũi tên đó đều trúng, là khó hay không? Tôn giả A-nan bạch Phật: Nếu chẻ sợi lông thành trăm phần, rồi bắn vào một phần sợi lông, mỗi một phát đều trúng, điều này rất là khó. Phật bảo A-nan: “Chưa bằng đối với Khổ Thánh đế mà biết như thật, thì điều này mới thật là khó hơn. Cũng vậy, đối với Khổ tập Thánh đế, Khổ diệt Thánh đế, Khổ diệt đạo tích Thánh đế mà thấy biết như thật, điều này mới thật sự là khó.”

c- Nói về Giới:

Giới, nguyên tiếng Phạn là dhātu, bao hàm ý nghĩa căn cơ, yếu tố, cơ sở, chủng loại, cảnh giới. Trong ý nghĩa phân loại phạm trù các chủng loại, thì giới chỉ cho 18 giới (6 căn, 6 cảnh, 6 thức), hoặc chỉ cho 6 giới (địa, thủy, hỏa, phong, không và thức), hoặc chỉ cho 3 giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Ở khía cạnh này thì giới có nghĩa là cảnh giới, cõi giới. *Đại thừa nghĩa chương*, quyển 8, ghi: “Giới tách ra thành giới hạn. Tính của các pháp khác biệt nhau nên gọi là giới”. Trong ý nghĩa giới là yếu tố, là nhân tố, thì nó chỉ cho tất cả mọi hạt giống (chủng tử) của tất cả các pháp. *Duy thức luận*, quyển 10, nói: “Giới có nghĩa là tầng, còn có nghĩa là nhân”. *Luận Câu-xá*, quyển 1, thì ghi: “Pháp có nghĩa là chủng loại, còn có nghĩa là giới, giống như trong núi có nhiều loại đồng, bạc, vàng... gọi là đa giới”.

22 bản kinh trong phần này, Đức Phật đề nghị các Tỳ-kheo phải phân biệt sự sai biệt của các giới, bởi “số lượng các giới nhiều đến vô lượng”, đồng thời chủng loại cũng rất phong phú.

Kinh nói: “Chúng sinh thường tụ hội theo giới, hòa hợp với giới. Thế nào là chúng sinh thường tụ hội cảnh giới? Khi chúng sinh hành tâm bất thiện thì cùng tụ hội với cảnh giới bất thiện. Khi tâm hành thiện thì cùng tụ hội với giới thiện. Thiện tâm đi cùng với thiện giới. Thắng tâm đi cùng thắng giới. Tâm hèn cùng đi với giới hèn. Cho nên, Tỳ-kheo, hãy học như vậy, chủng loại sai biệt của giới thiện”.

Đoạn kinh trên cho thấy, tùy theo tâm niệm của mình mà chúng sinh sẽ sống trong cảnh giới tương ứng với tâm niệm ấy. Tâm tốt đẹp, lương thiện thì sống trong cảnh giới tốt đẹp. Tâm hèn hạ, ích kỷ, hẹp hòi thì sống trong cảnh giới hèn hạ, ích kỷ, hẹp hòi. “Khi sát sinh thì đi cùng giới sát sinh. Khi tâm trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, uống rượu thì đi cùng giới trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, uống rượu. Khi tâm không sát sinh đi cùng giới không sát sinh. Khi tâm không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu đi cùng giới không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu. Cho nên, Tỳ-kheo, phải khéo phân biệt các giới loại sai biệt.”

Như vậy, có bao nhiêu tâm niệm thì có bấy nhiêu cảnh giới tương ứng. Đó là nguyên nhân hình thành nên vô lượng vô biên thế giới, bởi tâm niệm của chúng sinh cũng nhiều vô số kể. Chỉ trong thế giới loại người cũng có không biết bao nhiêu cảnh giới sai biệt. Nhìn vào cuộc sống của người dân trong thành phố thời chúng ta cũng thấy được tính chất đa dạng của nó. Mỗi người mỗi hoàn cảnh, mỗi cảnh giới đi về của riêng mình, tùy theo tâm niệm (chủng tử) họ đã tích lũy trong quá khứ. Cho nên, “chỉ nên học giới loại thiện”. Nhưng tốt hơn hết là nên tìm cách để xuất ly ra khỏi 3 giới: “Biết xuất ly Dục giới, Vượt luôn khỏi Sắc giới, Tất cả hành tịch diệt, Siêng tu, chính

phương tiện. Đoạn trừ tất cả ái, Tất cả hành diệt tận. Biết tất cả hữu dư, Không xoay chuyển lại hữu”.

d- Nói về Thọ:

Thọ (vedanā) là cảm thọ, cảm giác. Như đã nói trong phần trên, con người có rất nhiều loại cảm giác, nhưng tựu trung thì có ba, đó là cảm giác ưa thích, hạnh phúc (lạc thọ, sukha-vedanā), cảm giác chán ghét, khổ đau (khổ thọ, duḥkha-vedanā) và cảm giác bình thường, không ưa không chán (xả thọ, upeksā-vedanā). Mỗi giác quan đều có nhu cầu “cảm thọ” của nó (mà trong kinh gọi là thức ăn), chẳng hạn mắt thì ưa nhìn cái đẹp (thức ăn của mắt là sắc), tai thì thích tiếng hay... Chung quy thì có thân thọ (cảm giác của thân) và tâm thọ (cảm giác của tâm). Đức Phật tùy thời, tùy hoàn cảnh mà có khi nói có 2 thọ, 3 thọ, cho đến vô lượng các loại cảm thọ.

Đức Phật cho rằng, hàng phàm phu ngu si không học, cho nên trong quá trình tiếp xúc, đa phần chúng đã tiếp xúc với những thứ làm phát sinh các cảm giác khổ đau, cho đến bị cướp mất mạng sống, sầu bi, thán oán, khóc lóc, kêu gào, tâm sinh cuồng loạn, dù rằng có những thứ lúc đầu mới tiếp xúc, ta có cảm giác hạnh phúc: “Như có người thân bị trúng hai mũi tên độc, vô cùng đau đớn. Phàm phu ngu si không học lại cũng như vậy. Hai thọ tăng trưởng: thân thọ, tâm thọ vô cùng đau đớn, khổ sở. Vì sao? Vì phàm phu ngu si không học này vì không biết rõ, nên ở nơi ngũ dục mà phát sinh cảm xúc lạc thọ, lãnh thọ năm thứ dục lạc. Do lãnh thọ năm thứ dục lạc nên bị tham sử sai khiến. Vì xúc chạm cảm thọ khổ nên sinh sân nhuế. Vì nổi sân nhuế nên bị nhuế sử sai khiến. Nếu đối với sự tập khởi, sự diệt tận, vị ngọt, tai hại và xuất ly của hai thọ này mà không biết như thật; vì không biết như thật nên sinh cảm thọ không khổ không lạc, bị si sử sai khiến. Nó bị lạc thọ trói buộc, mãi không thể lìa; bị khổ thọ trói buộc, trọn không thể lìa; bị cảm thọ không khổ không lạc trói buộc, cuối cùng không thể lìa. Cái gì trói buộc? Bị tham, nhuế, si trói buộc; bị sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não trói buộc.”

Nhưng đối với một vị đa văn Thánh đệ tử thì chỉ có thân thọ chứ không có tâm thọ. Nghĩa là thân có thể bị bức bách, thậm chí có thể mất mạng, nhưng không khởi lo buồn, thán oán, khóc lóc, kêu gào, loạn tâm phát cuồng. Do đó, “ngay lúc đó chỉ sinh một thứ thọ, đó là thân thọ, chứ không sinh tâm thọ. Như người bị một mũi tên độc, không bị mũi tên độc thứ hai, ngay khi đó chỉ sinh có một cảm thọ, đó là thân thọ mà không sinh tâm thọ. Khi xúc chạm lạc thọ, không nhiễm dục lạc. Vì không nhiễm dục lạc nên đối với lạc thọ này, tham sử không sai khiến. Khi xúc chạm khổ thọ không sinh sân nhuế. Vì không sinh sân nhuế, nên nhuế sử không thể sai khiến. Nếu đối với sự tập khởi, sự diệt tận, vị ngọt, tai hại, sự xuất ly của hai sử này mà biết như thật; vì biết như thật cảm thọ không khổ không lạc, nên si sử không thể sai khiến được. Đối với lạc thọ được giải thoát, không bị trói buộc; khổ thọ, không khổ không lạc thọ cũng được giải thoát, không bị trói buộc. Không bị cái gì trói buộc? Tham, nhuế, si không trói buộc; sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não không trói buộc.”

Đức Phật nói: “Sự sinh khởi của tất cả cảm thọ của chúng đều có nhân duyên, không phải không có nhân duyên”. Tức là mọi cảm thọ đều không thực, vô thường và vô ngã. Do đó, nếu người nào mà biết như thật đối với các thọ; biết như thật đối với sự tập khởi của thọ, sự diệt tận của thọ, con đường đưa đến sự tập khởi của thọ, con đường đưa đến sự diệt tận của thọ, vị ngọt của thọ, sự tai hại của thọ, xuất ly thọ, thì người này ngay trong đời hiện tại tự tri tự tác chứng: ‘Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh đời sau nữa’. Đức Phật giải thích: “Khi xúc tập khởi thì thọ tập khởi; khi xúc diệt tận, thọ diệt tận. Nếu đối với thọ mà ham muốn, khen ngợi, đắm nhiễm, hệ lụy, đó gọi là con đường đưa đến sự tập khởi của thọ. Nếu đối với thọ mà không ham muốn, khen ngợi, đắm nhiễm, hệ lụy, đó gọi là con đường đưa đến sự diệt tận của thọ. Hỷ lạc nếu do nhân duyên thọ mà sinh, đó gọi là vị ngọt của thọ. Nếu cảm thọ là vô thường, là pháp biến dịch, đó gọi đó là sự tai hại của thọ. Nếu đối với cảm thọ mà đoạn trừ dục tham, vượt qua dục tham, gọi đó là xuất ly thọ.”

Thọ là một trong bốn lãnh vực quán niệm của thiền Tứ niệm xứ. Mục đích của sự quán chiếu này là để thấy các thọ luôn luôn thay đổi, vô thường, và cần phải được đoạn trừ, dù là khổ thọ hay lạc thọ, cũng không được bám víu. Tập A-hàm chỉ rõ năm pháp đoạn trừ, viễn ly đối với các thọ là:

“Đoạn trừ hỷ được nuôi lớn bởi dục, đoạn trừ ưu được nuôi lớn bởi dục, đoạn trừ xả được nuôi lớn bởi dục; đoạn trừ hỷ được nuôi lớn bởi pháp bất thiện, đoạn trừ ưu được nuôi lớn bởi pháp bất thiện. Đó gọi là năm pháp viễn ly”. Nhưng cần phải nuôi lớn “lạc ly dục, lạc viễn ly, lạc tịch diệt và lạc Bồ-đề”. Phương pháp để đạt được lạc này là cần phải tu tập viên mãn năm pháp: “Tùy hỷ, hoan hỷ, khinh an, lạc và nhất tâm.”

4. Nói về Đạo phẩm:

Phần này có 254 kinh, trình bày những phương pháp tu tập căn bản mà ta thường gọi là 37 phẩm trợ Đạo, gồm Tứ niệm xứ, Tứ chính căn, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát chính đạo, và một số kinh khác nói về pháp An-na-ban-na niệm, pháp Học và pháp Bất hoại tịnh. Tuy nhiên, ĐTK/ĐCTT hiện tại thiếu mất hai phần Tứ chính căn và Tứ như ý túc.

a- Nói về Tứ niệm xứ:

Gồm 35 kinh, nằm trọn trong quyển 24, kinh số 605-639. Niệm xứ, tiếng Phạn là smṛty-upasthāna, có nghĩa là phát khởi ý thức, để tâm tới, quán chiếu hay duy trì sự có mặt lên đối tượng. Đối tượng ở đây là thân thể, cảm giác, tâm ý và đối tượng của tâm ý (thân, thọ, tâm, pháp), gọi là Bốn lãnh vực quán niệm. Đây là “con đường duy nhất làm thanh tịnh chúng sinh, khiến vượt khỏi ưu bi, dứt khổ não và đạt được pháp như thật”.

Trong lãnh vực thân thể, hành giả quán niệm về hơi thở, về các tư thế của thân thể, về các động tác của thân thể, về các bộ phận của cơ thể, về những yếu tố tạo nên cơ thể, và về sự tàn hoại của cơ thể. Mục đích của sự quán niệm này, trước hết là để đưa tâm trở về với thân, để tiếp xúc với sự sống trong ta và xung quanh ta, nhằm phát hiện sự liên hệ mật thiết giữa thân và tâm, giữa thế giới bên trong với thế giới bên ngoài, tất cả đều là một, để cuối cùng giác ngộ được sự thật vô thường, vô ngã và chắc chắn tàn hoại của cơ thể. Nhiều khi sự quán niệm này chỉ được vắn tắt trong một mục đích: quán chiếu để thấy sự bất tịnh của thân thể nhằm đối trị lòng tham dục.

Quán niệm về lãnh vực cảm giác (cảm thọ) là quán niệm về các cảm giác dễ chịu, khó chịu và không dễ chịu cũng không khó chịu đang phát sinh, tồn tại và hoại diệt, các cảm giác có nguồn gốc sinh vật lý và tâm lý (quán thọ là khổ).

Lãnh vực tâm ý, hành giả quán niệm về các trạng thái tâm ý như tham, sân, làm lạc, tập trung, tán loạn, ràng buộc, giải thoát... để thấy sự biến đổi khôn lường của tâm ý (quán tâm vô thường).

Và cuối cùng, quán niệm về đối tượng của của tâm ý (pháp) là quán niệm về những yếu tố của sinh mạng là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, các giác quan và đối tượng của chúng, các yếu tố gây chướng ngại cho trí tuệ và giải thoát (thập triền, thập sử), các yếu tố đưa đến giác ngộ và bốn sự thật...

Kết quả của sự tu tập này là “sẽ đạt được bốn quả Thánh và bốn loại phước lợi”. Đây là phương pháp tu tập có thể khiến cho chúng sinh không thanh tịnh trở thành thanh tịnh và trở nên sáng chói, có thể khiến cho người tu hành không bị thối chuyển. Cho nên, Tứ niệm xứ được gọi là “tất cả các pháp”. Đức Phật khuyên: “Các Tỳ-kheo hãy tự làm hòn đảo, tự nương tựa chính mình; hãy lấy pháp làm hòn đảo, lấy pháp làm nơi nương tựa; không lấy chỗ nào khác làm hòn đảo, không nương tựa chỗ nào khác. Nghĩa là sống an trú chính niệm quán thân trên thân, tinh cần, phương tiện, chính trí, chính niệm, điều phục tham ưu thế gian; cũng vậy, an trú chính niệm quán ngoại thân, nội ngoại thân; thọ, tâm, pháp trên pháp. Đó gọi là tự mình làm hòn đảo, tự nương tựa chính mình; tự lấy pháp làm hòn đảo, lấy pháp làm nơi nương tựa; không lấy chỗ nào khác làm hòn đảo, không nương tựa chỗ nào khác.”

b- Nói về Căn:

Gồm 19 kinh, nằm ở phần đầu của cuốn 26, từ số 642 đến 660.

Căn, tiếng Phạn là indriya, nghĩa là có khả năng sinh ra, làm tăng thêm lên. Rễ cây không những tự phát triển mà còn giúp cây phát triển cành lá, cho hoa trái. Cũng vậy, Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ có tác dụng thù thắng, đoạn trừ phiền não, đưa hành giả đến với Thánh đạo, nên gọi là vô lậu căn. *Đại thừa nghĩa chương*, quyển 4, nói: “Có khả năng sinh ra thì gọi là căn”. Kinh luận ghi

nhận có tất cả 22 căn, nhưng trong phần này, Tập A-hàm chỉ trình bày 8 căn vô lậu, đó là Căn vị tri đương tri, Căn tri, Căn vô tri (còn gọi là Căn cụ tri), căn Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ.

Kinh ghi: “Có ba căn: Căn vị tri đương tri, căn tri, căn vô tri”. Căn vị tri đương tri có nghĩa là căn chưa biết sẽ biết, căn này xuất hiện ở địa vị kiến đạo; căn tri là căn đã biết, xuất hiện ở địa vị tu đạo; căn vô tri là căn đã biết trọn vẹn, xuất hiện ở địa vị vô học.

5 căn được Đức Phật giải thích như sau:

“Tín là khởi tín tâm thanh tịnh, căn bản bền chắc đối với Như Lai mà các sa-môn, Bà-la-môn khác, chư Thiên, Ma, Phạm, sa-môn, Bà-la-môn, cùng thế gian khác không thể làm cản trở, phá hoại tâm ấy, thì đó gọi là căn Tín.

“Tinh tấn là nỗ lực đoạn trừ các pháp ác bất thiện đã sinh; ngăn ngừa các pháp ác bất thiện chưa sinh, khiến không sinh; các pháp thiện chưa sinh, khiến cho sinh; các pháp thiện đã sinh, khiến cho an trú không mất. Đó gọi là căn Tinh tấn.

“Niệm là sống quán thân trên nội thân, tinh cần phương tiện, chính niệm chính trí, điều phục tham ưu thế gian; sống quán ngoại thân, nội ngoại thân; và thọ, tâm, pháp trên pháp cũng nói như vậy. Đó gọi là căn Niệm.

“Định là ly dục, ly pháp ác bất thiện, có giác có quán, có hỷ lạc do viễn ly sinh, cho đến, chứng và an trú Tứ thiền. Đó gọi là căn Định.

“Tuệ là biết như thật về Khổ Thánh đế, biết như thật về Khổ tập Thánh đế, Khổ diệt Thánh đế, Khổ diệt đạo tích Thánh đế. Đó gọi là căn Tuệ.”

Như vậy, 5 căn đã tóm thâu tất cả các pháp. Kinh ghi: “Căn Tín, nên biết, đó là bốn Bất hoại tịnh. Căn Tinh tấn, nên biết, đó là bốn Chánh đoạn. Căn Niệm, nên biết, đó là bốn Niệm xứ. Căn Định, nên biết, đó là bốn Thiền. Căn Tuệ, nên biết, đó là bốn Thánh đế.”

Đức Phật cho biết, đối với 5 căn, “Nếu tu tập, tu tập nhiều, thì tất cả những cái khổ quá khứ, hiện tại, vị lai đều sẽ dứt sạch”. Cụ thể, “Nếu Tỳ-kheo nào khéo quán sát như thật đối với năm căn này, người ấy đối với ba kết mà đoạn biến tri, tức đoạn trừ một cách toàn diện thân kiến, giới thủ kiến và nghi. Đó gọi là Tu-đà-hoàn, không còn rơi vào pháp đường ác, nhất định sẽ hướng thẳng đến Chánh giác, còn bảy lần qua lại Trời, Người, cuối cùng sẽ cứu cánh biên tế của khổ”. Hơn thế, “Đối với năm căn này, người nào quán sát như thật, không khởi lên các lậu, tâm sẽ chứng đắc ly dục giải thoát. Đó gọi là A-la-hán, các lậu đã hết, việc cần làm đã làm xong, đã lìa các gánh nặng, đã được lợi mình, hết các hữu kết, bằng chính trí mà tâm khéo giải thoát.”

c- Nói về Lực:

Gồm 43 kinh, từ số 661-703, quyển 26.

Lực, tiếng Phạn là bala hoặc balāna, có nghĩa là cơ năng, năng lực, gồm có nhị lực, tam lực, tứ lực, ngũ lực, thất lực, bát lực, cửu lực và thập lực.

Nhị lực là hai loại sức mạnh: sức mạnh của tư trạch và sức mạnh của tu. Sức mạnh của tư trạch là biết một cách rõ ràng rằng thiện hành thì thiện báo, ác hành thì ác báo, cho cả đời này và đời sau. Khi biết rõ như vậy rồi thì có sức mạnh để tu tập. Kinh ghi: “Thánh đệ tử đã học sức mạnh của tư trạch đã thành tựu, tham, nhuế, si hoặc tiết hoặc giảm, hoặc hết sạch. Thánh đệ tử y trên sức mạnh của tư trạch, xác lập trên sức mạnh của tư trạch như vậy, tùy thuận mà đạt được sức mạnh của tu lực. Khi sức mạnh của tu đã được rồi, thì sức mạnh của tu sẽ đầy đủ”. Đức Phật còn cho biết, sức mạnh của tu chính là Tứ niệm xứ.

Tam lực là lực Tín, lực Tinh tấn, lực Tuệ; hoặc lực Tín, lực Niệm, lực Tuệ; hoặc lực Tín, lực Định, lực Tuệ. Đức Phật giải thích: “Lực Tín là đối với Như Lai, đã thâm nhập tịnh tín, căn bản vững chắc, không có chư Thiên, Ma, Phạm, sa-môn, Bà-la-môn cùng những kẻ đồng pháp nào có thể phá hoại được. Lực Tinh tấn là bốn Chánh đoạn. Lực Tuệ là bốn Thánh đế.”

Tứ lực là Tín, Tinh tấn, Niệm và Tuệ; hoặc Tín, Niệm, Định và Tuệ; hoặc Giác, Tinh tấn, Vô tội và Nhiếp. Lực Giác được định nghĩa: “Lực Giác là biết như thật, đối với pháp thiện, bất thiện; biết như thật là có tội, không tội; đáng thân cận, không thân cận; pháp thấp kém, pháp thắng diệu; pháp đen, pháp trắng; pháp có phân biệt, pháp không phân biệt; pháp duyên khởi, pháp phi duyên khởi. Đó gọi là lực Giác”. “Lực Vô tội là thân, miệng, ý không tạo tội (sức mạnh của người không có tội lỗi). Lực Nhiếp là bốn nhiếp sự (tứ nhiếp pháp) bồ thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.”

Bốn nhiếp sự cũng được giải thích: “Bồ thí tối thắng, đó là pháp thí. Ái ngữ tối thắng, là khiến thiện nam tử thích nghe, nói pháp đúng lúc. Hành lợi tối thắng là đối với người không có tín khiến có tín, xác lập trên tín; đối với người học giới thì xác lập bằng tịnh giới; đối với người bỏn sẻn thì bằng bồ thí; đối với người ác trí tuệ thì bằng chính trí mà xác lập. Đồng sự tối thắng là, A-la-hán thì trao cho quả A-la-hán. A-na-hàm thì trao cho A-na-hàm. Tư-đà-hàm thì trao cho Tư-đà-hàm. Tu-đà-hoàn thì trao cho Tu-đà-hoàn. Người Tịnh giới thì trao người khác bằng Tịnh giới.”

Ngũ lực là Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ; hoặc Tín, Tấn, Tàm, Quý, Tuệ. Năm lực này được gọi là “bạch pháp”. Lực Tàm được giải thích: “Tàm lực là hổ thẹn, xấu hổ đối với pháp ác, bất thiện, các số phiền não đã khởi, sẽ phải chịu các quả báo khổ bức bách của sinh, lão bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não ở trong đời vị lai.

“Quý lực là lấy làm thẹn các điều đáng thẹn, tự thẹn về các pháp ác, bất thiện, các số phiền não đã khởi, sẽ phải chịu các quả báo khổ bức bách của sinh, lão bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não ở trong đời vị lai”.

Thất lực là Tín, Tinh tấn, Tàm, Quý, Niệm, Định và Tuệ. Cừ lực Tín, Tấn, Tàm, Quý, Niệm, Định, Tuệ, Tư trách, và Tu lực.

Tỳ-kheo đã dứt sạch phiền não thì có tám lực: “Tỳ-kheo lậu tận tâm thuận hướng về sự viễn ly, chảy rót vào viễn ly, chuyển vắn sâu vào sự viễn ly; tâm thuận hướng về sự thoát ly, chảy rót vào thoát ly, chuyển vắn sâu vào sự viễn ly thoát ly; thuận hướng về Niết-bàn, chảy rót vào Niết-bàn, chuyển vắn sâu vào Niết-bàn. Nếu khi thấy năm dục thì như thấy hầm lửa; khi thấy rồi, đối với dục niệm, dục thọ, dục trước, tâm dứt khoát không trụ vào, tu bốn Niệm xứ, bốn Chánh đạo, bốn Như ý túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác phần, tám Thánh đạo phần.”

Như Lai lực hay Như Lai thập lực là: “Như Lai biết như thật về xứ, phi xứ; Biết như thật về việc thọ quả tạo nhân báo của nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại; Biết như thật về nhiễm ác, thanh tịnh, xứ tịnh, của các thiên, giải thoát, tam-muội, chính thọ; Biết như thật những sai biệt căn tánh khác nhau của tất cả các loài chúng sinh; Biết như thật về tất cả mọi ý giải của chúng sinh; Biết như thật về tất cả các giới loại khác nhau của thế gian chúng sinh; Biết như thật về tất cả chí xứ đạo; Biết như thật về túc mạng, nhớ những sự khác nhau trong đời sống, từ một đời cho đến trăm, ngàn đời, từ một kiếp cho đến trăm, ngàn kiếp; Bằng thiên nhãn hơn mắt người thường, thấy chúng sinh lúc sinh lúc chết, đẹp, xấu, thua, hơn, hướng về đường ác, hướng về đường thiện, theo nghiệp mà thọ báo, tất cả biết như thật; Như Lai đã dứt sạch các lậu, tâm giải thoát vô lậu, tuệ giải thoát, hiện tại tự chứng tri, thân tác chứng: ‘Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh kiếp sau nữa’.”

Kết quả tối hậu của đời sống tu tập phạm thanh tịnh là thành tựu thập lực của Như Lai.

d- Nói về Giác chi:

Gồm có 44 kinh, nằm ở phần cuối quyển 26, từ số 704-711, và trọn quyển 27, từ số 712-747.

Giác chi, tiếng Phạn là sambodhyaṅga, còn gọi là Giác phần, Bồ-đề phần. Giác chỉ cho Bồ-đề, khai ngộ; chi chỉ cho thành phần, yếu tố. Giác chi là những nội dung, thành phần, phương pháp tu tập đạt đến sự giác ngộ, chứng nhập Bồ-đề. Ở nghĩa rộng, nó chỉ cho 37 phẩm đạo. Ở nghĩa hẹp, nó chỉ cho Thất giác chi (7 Bồ-đề phần).

Kinh cho biết 5 triền cái dục, sân, thùy miên, trạo hối, nghi là pháp thoái, có thể làm cho đen tối, có thể làm cho không mắt, không trí, sút giảm trí tuệ, chẳng phải minh, chẳng phải đẳng giác, chẳng chuyển hướng Niết-bàn. Nhưng nếu tu tập bảy Giác chi, tu tập nhiều, sẽ khiến tăng rộng. Đó

gọi là pháp bất thoái: “Nếu là bảy Giác chi, thì chẳng che kín, chẳng bao phủ, chẳng phiền não nơi tâm, tăng trưởng trí tuệ, là minh, là chính giác, chuyên hướng Niết-bàn. Những gì là bảy? Đó Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Khinh an giác chi, Hỷ giác chi, Định giác chi, Xả giác chi”. Như vậy, 7 Giác chi được trình bày như là pháp đối trị 5 triền cái.

Đức Phật giải thích: Niệm giác phần là tư duy bốn Niệm xứ; Trạch pháp giác phần là lựa chọn pháp thiện; Tinh tấn giác phần là tư duy về bốn Chánh đạo; Hỷ giác phần là có hỷ duyệt (vui vẻ), có hỷ xứ; Khinh an giác phần là có thân nhẹ nhàng, tâm nhẹ nhàng, thư thái; Định giác phần là tư duy về Bốn thiền; Xả giác phần là đoạn giới, vô dục giới, diệt giới.

e- Nói về bát Thánh đạo:

Gồm có 53 kinh, nằm trọn quyển 28 (kinh số 748-796) và phần đầu quyển 29 (kinh số 797-800).

Bát Thánh đạo, tiếng Phạn là āryāṣṭāṅgika-mārga, là con đường có 8 thành phần chân chính thẳng đến Niết-bàn, gòn gọi là bát Chánh đạo. Trong 37 phẩm đạo, thì bát Chánh đạo là pháp môn tiêu biểu và thực tiễn nhất của Phật giáo. Bát Chánh đạo là phương pháp hay lộ trình chính xác nhất để đi đến giải thoát, Niết-bàn. Lúc Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, Ngài nói rằng Ngài đã từ bỏ con đường nhị biên, tức là để xuôi trong dục lạc và khổ hạnh ép xác, và đã hướng về con đường trung đạo. Con đường trung đạo đó chính là bát Thánh đạo.

Bát Thánh đạo là con đường đưa đến đoạn trừ ái dục; nếu tu tập nhiều sẽ được pháp cam lộ, đoạn trừ được ba sự sợ hãi, sẽ dẫn đến đoạn trừ ba thọ, sẽ dẫn đến đoạn trừ ba điều không đáng vui, không đáng yêu, không đáng nhớ là già, bệnh, chết; là cỗ xe lớn, có khả năng điều phục quân ma phiền não, cắt đứt tham, nhuế, si, điều phục tham, nhuế, si và đắc Niết-bàn, cùng yếm ly và thẳng đến Niết-bàn, cùng nghĩa sa-môn và nghĩa Bà-la-môn, cùng giải thoát và cắt đứt khổ, cùng cứu cánh mé khổ và chính thức hết khổ. Đức Thế Tôn cho biết: có hai loại bát Thánh đạo, bát Thánh đạo thuộc thế tục, hữu lậu, hữu thủ, chuyển hướng cõi thiện, và bát Thánh đạo thuộc về xuất thế gian của bậc Thánh, vô lậu, không thủ, hết khổ chân thật, hướng đến thoát khổ. Kinh ghi:

“Chánh kiến hữu lậu là nói có bố thí, có chú thuyết, có trai tự, có thiện hành, có ác hành, có quả báo thiện ác hành, có đời này, có đời khác, có cha mẹ, có chúng sinh hóa sinh, có A-la-hán, không tái sinh đời sau.

“Chánh kiến thuộc về xuất thế gian của bậc Thánh, vô lậu, không thủ, hết khổ chân thật, hướng đến thoát khổ là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo, tương ứng với tư duy vô lậu, ở nơi pháp mà tuyền trạch, phân biệt, suy cầu, giác tri, hiệt tuệ, quán sát tỏ ngộ.

“Chánh chí (tức Chánh tư duy) thuộc về thế tục, hữu lậu, hữu thủ, chuyển hướng cõi thiện là tư duy về xuất ly, tư duy về không thù hận, tư duy về không bạo hại.

“Chánh chí vô lậu là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo, tâm pháp tương ứng với tư duy vô lậu, phân biệt, tự quyết, ý giải, suy tính, lập y.

“Chánh ngữ hữu lậu là lời nói đúng, xa lìa lời nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, lời nói thù dật.

“Chánh ngữ vô lậu là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo, trừ tà mạng, niệm tưởng xa lìa bốn ác hạnh của miệng và các ác hạnh khác của miệng, xa lìa các ác hành ấy; vô lậu, viễn ly, không dính trước, giữ chặt, nhiếp trì không phạm; không vượt qua thời tiết, không vượt qua giới hạn.

“Chánh nghiệp hữu lậu là xa lìa sát, đạo, dâm.

“Chánh nghiệp thuộc về xuất thế gian của bậc Thánh là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo, trừ tà mạng, nhớ đến ba ác hạnh nơi thân và các thứ ác hạnh khác nơi thân; vô lậu, viễn ly, không dính trước, giữ chặt, nhiếp trì không phạm; không vượt qua thời tiết, không vượt qua giới hạn.

“Chánh mạng thuộc về thế tục, hữu lậu, hữu thủ, chuyển hướng cõi thiện là tìm cầu y, thực, ngoại cụ, thuốc thang theo bệnh đúng như pháp, chứ chẳng phải không như pháp.

“Chánh mạng thuộc về xuất thế gian của bậc Thánh, vô lậu, không thủ, chân chính đoạn tận khổ, chuyên hướng đến thoát khổ là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo; đối với các tà mạng, vô lậu, không thích đắm trước cố thủ, giữ gìn không phạm, không vượt qua thời tiết, không vượt qua giới hạn.

“Chánh phương tiện (tức Chánh tinh tấn) hữu lậu là ước muốn, tinh tấn, phương tiện siêu xuất, xác lập vững chắc, có khả năng tạo tác, tinh tấn, nhiếp thọ tâm pháp, thường không dừng nghỉ.

“Chánh phương tiện vô lậu là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo; tâm pháp tương ưng với ức niệm vô lậu, dục, tinh tấn, phương tiện siêu xuất, xác lập vững chắc, có khả năng tạo tác, tinh tấn, nhiếp thọ tâm pháp, thường không dừng nghỉ.

“Chánh niệm hữu lậu là hoặc niệm, hoặc tùy niệm, hoặc trùng niệm, hoặc ức niệm, không quên lãng, không hư.

“Chánh niệm vô lậu là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo; tâm pháp tương ưng với tư duy vô lậu, hoặc niệm, hoặc tùy niệm, hoặc trùng niệm, hoặc ức niệm, không quên lãng, không hư.

“Chánh định hữu lậu là tâm trụ không loạn, không động, nhiếp thọ, tĩnh chỉ, chính định, nhất tâm.

“Chánh định vô lậu là nơi Khổ tư duy Khổ; nơi Tập, Diệt, Đạo tư duy Đạo; tâm pháp tương ưng với tư duy vô lậu, an trụ không loạn không tán, nhiếp thọ, tĩnh chỉ, chính định, nhất tâm. Đó gọi là chính định thuộc về xuất thế gian của bậc Thánh, vô lậu, không thủ, chân chính đoạn tận khổ, chuyên hướng đến thoát khổ.”

Đức Phật nói, pháp của sa-môn là bát Thánh đạo, quả của sa-môn là quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm và quả A-la-hán; sa-môn là người đã thành tựu bát Thánh đạo, nghĩa sa-môn là đã đoạn trừ vĩnh viễn tham dục, sân nhuế, si mê; đoạn trừ vĩnh viễn tất cả các phiền não.

Tóm lại, “Nhu khi mặt trời mọc có tiền tướng của nó, là minh tướng, ánh sáng ban đầu. Cũng vậy, Tỳ-kheo tận cùng biên tế khổ, cứu cánh biên tế khổ có tiền tướng là chính kiến. Chánh kiến này có thể phát khởi lên chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính phương tiện, chính niệm, chính định. Vì nhờ phát khởi định chính thọ, nên Thánh đệ tử tâm chính giải thoát tham dục, sân nhuế, ngu si. Với tâm khéo giải thoát như vậy, Thánh đệ tử đạt được Chánh tri kiến: ‘Ta, sự sinh đã hết, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, tự biết không tái sinh kiếp sau’.”

f- Nói về pháp An-na-ban-na niệm:

Có 15 kinh, nằm trong quyển 29, kinh số 801-815.

An-na-ban-na niệm, tiếng Phạn là anāpāna smṛti (Pali anāpānassati), có nghĩa là niệm hơi thở ra vào, là một phần của thiền Tứ niệm xứ. Đức Phật khuyên, “Nên tu An-na-ban-na niệm. Nếu Tỳ-kheo tu tập An-na-ban-na niệm, tu tập nhiều, thân dừng lại và tâm dừng lại, có giác, có quán, tịch diệt, thuần nhất, phân minh tướng, tu tập đầy đủ”. Tu bằng cách nào? Hãy tìm một nơi thích hợp, yên tĩnh, “thân ngồi ngay thẳng, cột niệm trước mặt, cắt đứt mọi tham ái thế gian, ly dục thanh tịnh, đoạn trừ sân nhuế, thù miên, trạo hối và nghi, vượt qua các nghi hoặc, đối với các pháp lành, tâm được quyết định; viễn ly năm triền cái vốn làm tâm phiền não, khiến tuệ lực suy giảm, là phần chướng ngại, không hướng đến Niết-bàn.

“Niệm hơi thở vào, cột niệm, hãy khéo học. Niệm hơi thở ra, cột niệm, hãy khéo học. Hơi thở dài, hơi thở ngắn. Cảm giác biết toàn thân khi thở vào, khắp toàn thân thở vào, hãy khéo học; cảm giác biết toàn thân khi thở ra, khắp toàn thân thở ra, hãy khéo học. Giác tri tất cả sự an tịnh của tất cả thân hành khi thở vào, tất cả thân hành an tịnh thở vào, hãy khéo học; giác tri tất cả sự an tịnh của tất cả thân hành khi thở ra, tất cả thân hành an tịnh thở vào, hãy khéo học. Giác tri hỷ, giác tri lạc, giác tri tâm hành, giác tri sự an tịnh của tâm hành khi thở vào, giác tri tâm hành an tịnh thở vào, hãy khéo học. Giác tri sự an tịnh của tâm hành khi thở ra, giác tri tâm hành an tịnh thở ra, hãy khéo học. Giác tri tâm, giác tri tâm hoan hỷ, giác tri tâm định, giác tri tâm giải thoát khi thở vào, giác tri

tâm giải thoát thờ vào, hãy khéo học. Giác tri tâm giải thoát khi hơi thở ra, giác tri tâm giải thoát thờ ra, hãy khéo học. Quán sát vô thường, quán sát đoạn, quán sát vô dục, quán sát diệt khi hơi thở vào, quán sát diệt thờ vào, phải khéo học. Quán sát diệt khi hơi thở ra, quán sát diệt thờ ra, phải khéo học. Đó gọi là tu An-na-ban-na niệm, thân chỉ tức và tâm chỉ tức, có giác, có quán, tịch diệt, thuần nhất, phân minh tường, tu tập đầy đủ.”

g- Nói về pháp Học:

Có 17 kinh, từ số 816 đến 829, quyển 29 và phần đầu quyển 30, kinh số 830-832.

Pháp học ở đây chính là Tam vô lậu học hay Tam học (Phạn: tisrah śikṣāḥ), gồm tăng thượng Giới học (adhīśīla), tăng thượng Ý học (adhicitta, còn gọi là tăng thượng Tâm học, Định học), và tăng thượng Tuệ học (adhiprajñā). Đức Phật định nghĩa: “Tăng thượng Giới học là Tỳ-kheo an trụ giới, luật nghi Ba-la-đề-mộc-xoa, đầy đủ oai nghi, hành xứ, thấy tội nhỏ nhất sinh lòng sợ hãi, thọ trì học giới. Tăng thượng Ý học là Tỳ-kheo ly dục, ly pháp ác bất thiện... cho đến, chứng và an trụ đệ Tứ thiên. Tăng thượng Tuệ học là Tỳ-kheo biết như thật về Khổ Thánh đế, biết như thật về Tập, Diệt, Đạo Thánh đế, đó gọi là tăng thượng Tuệ học.”

Nếu “siêng năng học tăng thượng Giới, học tăng thượng Ý, học tăng thượng Tuệ, thì không bao lâu các hữu lậu sẽ được hết, tâm giải thoát vô lậu, tuệ giải thoát, hiện tại tự biết tác chứng: ‘Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh đời sau nữa’.”

Đức Phật căn dặn: “Này Tỳ-kheo, thí như gà mái ấp trứng, có thể từ mười cho đến mười hai ngày; phải tùy thời thăm chừng, chăm sóc giữ gìn ấm lạnh. Con gà mái ấp kia không nghĩ rằng: ‘Ngay hôm nay, hoặc ngày mai hay ngày sau, ta sẽ dùng mỏ mổ, hoặc dùng móng cào, để cho con của ta thoát ra khỏi vỏ một cách an toàn.’ Nhưng gà mái ấp kia khéo ấp con nó, tùy thời chăm sóc thương yêu, con của nó sẽ tự nhiên thoát ra khỏi vỏ an toàn. Cũng vậy, Tỳ-kheo khéo học Ba học, tùy theo thời tiết sẽ tự đạt được không khởi lên các lậu, tâm khéo giải thoát.”

h- Nói về pháp bất hoại tịnh:

Gồm 28 kinh, quyển 30, kinh số 833-860.

Bất hoại tịnh, tiếng Phạn là Aveccappasāda, có nghĩa thanh tịnh không bao giờ hư hoại. Tứ Bất hoại tịnh là bốn pháp thanh tịnh không bao giờ hư hoại. Đó là: Phật, Pháp, Tăng và Giới bất hoại tịnh. Người nào thành tựu bốn pháp Bất hoại tịnh này mà muốn cầu thọ mạng lâu dài liền được thọ mạng lâu dài, muốn cầu dung sắc, sức lực, khoái lạc, biện tài, liền được một cách tự tại.

Đức Thế Tôn bảo: “Thánh đệ tử nếu thành tựu được bốn Bất hoại tịnh, thì ở giữa loài người không sống cuộc sống nghèo khổ; không bị lạnh rét, xin ăn; mà tự nhiên giàu sang đầy đủ. Cho nên, Tỳ-kheo phải học như vậy: ‘Ta sẽ thành tựu Bất hoại tịnh đối với Phật; sẽ thành tựu Bất hoại tịnh đối với Pháp, Tăng, Thánh giới.’”

Dù làm Chuyển luân Thánh vương, có đầy đủ bảy báu, có bốn thần lực trong cõi người, làm vua bốn thiên hạ, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh lên cõi trời, cũng chẳng bằng một vị Tỳ-kheo mang y phần tảo, xin ăn khắp mọi nhà, dùng ngọ cụ bằng cỏ. Vì sao vậy? Bởi Chuyển luân Thánh vương chưa đoạn trừ được cái khổ của đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh, do chưa đạt được bốn Bất hoại tịnh. Còn Tỳ-kheo Thánh đệ tử đã giải thoát được cái khổ của các đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh, do đã thành tựu được bốn Bất hoại tịnh.

Kinh ghi: “Dù bốn đại: đất, nước, lửa, gió có sự thay đổi tăng giảm, bốn Bất hoại tịnh này chưa từng có sự tăng giảm biến khác. Chúng không tăng giảm biến khác, cho nên đa văn Thánh đệ tử đã thành tựu được đối với Phật, mà nếu bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, thì điều này không thể có được. Cho nên, các Tỳ-kheo nên học như vậy: ‘Tôi sẽ thành tựu bất hoại tịnh đối với Phật; sẽ thành tựu bất hoại tịnh với Pháp, Tăng và thành tựu Thánh giới và sẽ thiết lập cho người khác cũng được thành tựu’.”

5. Nói về Tám chúng:

Phần này có 310 kinh, nằm trong các quyển 22, 36, 38, 39, 40, 42, 44, 45, 46, 48, 49, và 50, nói cho các đối tượng: Sát-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Đế thích, Ma, Phạm thiên, Chư thiên, Dạ xoa, Lâm thần và Tôn giả Bà-kỳ-xá.

a- Nói cho chúng Sát-lợi:

Có 21 kinh, nằm trong quyển 42 (kinh số 1145-1150) và quyển 46 (kinh số 1226-1240). Chủ yếu nói cho vua Ba-tư-nặc. Cho vua biết rằng người nào lìa bỏ năm triền cái, thành tựu được năm thiền chi, người ấy là ruộng phước điền của thế gian, nếu muốn cúng dường thì cúng vào ruộng phước điền này sẽ được quả báo lớn. Nói thế gian có bốn hạng người: người từ tối vào tối, người từ tối vào sáng, người từ sáng vào tối và người từ sáng vào sáng, nhằm giải thích cho vua Ba-tư-nặc biết con người tùy theo nghiệp mình đã tạo mà thác sinh vào cảnh giới tương ứng, chứ không có chuyện Bà-la-môn chết rồi sinh trở lại dòng Bà-la-môn hay sinh vào nhà Sát-lợi, Tỳ-xá, Thủ-đà-la... Khuyến vua phải tu nghĩa, tu phước, tu thiện, tu từ, ở trong Phật pháp tinh cần phương tiện và nhiều bài pháp thoại khác.

b- Nói cho chúng Bà-la-môn:

Gồm 38 kinh, nằm trong các quyển 4 (kinh số 88-102), quyển 42 (kinh số 1151-1163) và quyển 44 (kinh số 1178-1187). Đức Phật trả lời những câu hỏi của các Bà-la-môn đặt ra, liên quan đến nhiều vấn đề. Chẳng hạn, Bà-la-môn Uất-đa-la hỏi rằng nuôi cha mẹ bằng cách khát thực đúng như pháp có được không? Bà-la-môn Ưu-ba-ca hỏi quan điểm của Phật về đại hội tế lễ? Bà-la-môn Uất-xà-ca hỏi người thế tục tại gia nên thực hành bao nhiêu pháp để được lợi ích hiện tại và an lạc ngay hiện tại? Rồi kể việc Bà-la-môn Kiều Mạn, người nổi tiếng tự cao tự đại, sau khi nghe Phật thuyết pháp đã phát tâm xuất gia, chứng quả A-la-hán. Cùng nhiều bài pháp thoại thậm thâm vi diệu khác hóa độ Bà-la-môn, khiến tất cả đều được an lạc, phát sinh tịnh tín, quy y Tam bảo v.v...

c- Nói về chúng Tỳ-kheo:

Có 22 kinh, từ số 1062-1083, nằm trong quyển 38 và phần đầu quyển 39. Trong phần này, Đức Phật khen ngợi các Tỳ-kheo đã tận trừ các lậu, những việc cần làm đã làm xong, đã lìa các gánh nặng, đã đoạn tận các hữu kết, chính trí, tâm thiện giải thoát; đồng thời cũng khiển trách các Tỳ-kheo chưa thành tựu được thiện pháp, còn nhiều sân nhuế, ưa mặc y hậu đẹp, là ùi bóng lảng...

d- Nói về chúng Tỳ-kheo ni:

Có 10 kinh, từ số 1198 đến 1207, quyển 45. Phần này nói về những Tỳ-kheo ni xuất sắc, đạo hạnh thanh tịnh, chứng quả Niết-bàn, làm cho ma Ba-tuần sợ hãi, như Tỳ-kheo-ni A-lạp-tỳ-Tô-ma, Cát-ly-xá Cù-đam-di, Ưu-bát-la-sắc, Thi-lợi-sa-giá-la,...

e- Nói về chúng Đế thích:

Có 21 kinh, nằm trong quyển 40 (kinh số 1104-1120) và phần đầu quyển 46 (kinh số 1222-1225). Phần này cho biết nhân duyên tu tập được phước báo sinh lên cõi Thiên đế Thích. Kinh ghi: "Nếu người nào có khả năng thọ trì bảy cấm giới, chỉ nhờ nhân duyên này, người ấy sẽ được sinh lên cõi Thiên đế Thích". Đức Phật kể: "Thiên đế Thích xưa kia lúc còn làm người thường, phụng dưỡng cha mẹ cùng các bậc tôn trưởng trong gia tộc, với gương mặt hài hòa, lời nói mềm mỏng, không nói dữ, không nói hai lưỡi, thường nói chân thật. Đối với thế gian keo kiệt, người này tuy ở tại gia, nhưng không keo lẩn; thực hành huệ thí một cách rộng rãi, siêng bố thí, thường ưa hành bố thí, mở hội bố thí cúng dường, bố thí bình đẳng tất cả". Nhờ hành thí nhiệt thành, bố thí cho sa-môn, Bà-la-môn, cho người bán cùng khổ, người đi đường, người đi ăn xin, bằng các thứ đồ ăn, thức uống, tiền của, thóc gạo, lụa là, hoa hương, vật dụng trang nghiêm, giường nằm, đèn đuốc... mà được phước báo sinh lên cõi trời Ba mươi ba.

Đức Phật còn cho biết, Đế thích ở cõi trời Tam thập tam là vua Tự tại, thực hành không sân hận, khen ngợi không sân hận; thực hành từ tâm, khen ngợi từ tâm; thường hành nhẫn nhục, cũng lại khen ngợi người hành nhẫn nhục; thường cung kính Phật, Pháp và Tăng, cũng lại khen ngợi sự cung kính Phật, Pháp và Tăng; thường nhờ phương tiện tinh cần, cũng thường khen ngợi đức tinh cần; thường cung kính người xuất gia, cũng thường khen ngợi người xuất gia, cũng thường khen

ngợi đức cung kính; luôn luôn chân thật, không hư, không ngụy, hiền thiện, chất trực... Rồi Đức Phật kết khuyên tấn: Tỳ-kheo các ông chính tín xuất gia học đạo, không nhà, cũng phải tu tập và cũng nên tán thán công đức như thế.

f- Nói cho chúng Ma:

Có 20 kinh, từ số 1084-1103, quyển 39, kể về chuyện Ma Ba-tuần luôn tìm cách làm nhiễu loạn Đức Thế Tôn. Chẳng hạn, khi Đức Phật dạy các Tỳ-kheo: “Mệnh sống rất ngắn, chỉ thoáng chốc đã trở thành đời sau. Hãy nên siêng tu tập pháp thiện, tu các phạm hạnh. Không có gì sinh mà không chết. Vậy mà người thế gian không siêng năng nỗ lực chuyên tu pháp thiện, tu hiền, tu nghĩa”. Nghe vậy, Ma Ba-tuần biến thành một thiếu niên đến trước Phật nói kệ nảo loạn:

“Thường bức bách chúng sinh,
Được sống lâu cõi người,
Mê say tâm phóng dật,
Cũng không đến chỗ chết”.

Đức Phật biết được tâm niệm của Ma Ba-tuần, liền nói kệ đáp:

“Thường bức bách chúng sinh,
Mạng sống thật ngắn ngủi;
Nên tinh tấn cần tu,
Như cứu lửa cháy dầu.
Chớ lười dù chốc lát,
Khiến ma chết chột đến.
Biết người là ác ma,
Mau đi khỏi nơi đây”.

Ma Ba-tuần biết Phật đã biết tâm niệm mình, xấu hổ bỏ đi.

g- Nói về chúng Phạm thiên:

Gồm 10 kinh, từ số 1178 đến 1187, phần cuối quyển 44. Phạm thiên, tiếng Phạn là Mahābrahmā-deva, hay Brahmā sahāmpati, tức vị chủ thế giới Ta-bà. Các kinh trong phần này ghi lại việc Phạm thiên tán thán Đức Thế Tôn, cung kính cúng dường, tinh tấn nghe pháp. Phạm thiên nói: “Kỳ thực không có chư Thiên, Ma, Phạm, sa-môn, Bà-la-môn, Trời, Thần, Người mà có thể có đầy đủ giới, tam-muội, trí tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến hơn Thế Tôn, để khiến Thế Tôn cung kính tôn trọng, phụng sự cúng dường, nương vào đó mà sống. Chỉ có Chánh pháp, mà Như Lai tự ngộ thành Chánh đẳng Chánh giác, là chỗ mà Như Lai phải cung kính tôn trọng, phụng sự, cúng dường Chánh pháp, nương vào đó mà sống. Vì sao? Chư Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác quá khứ cũng đã cung kính, tôn trọng, phụng sự, cúng dường Chánh pháp, nương vào đó mà sống. Chư Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác vị lai cũng cung kính, tôn trọng, phụng sự, cúng dường Chánh pháp, nương vào đó mà sống. Thế Tôn cũng cung kính, tôn trọng, phụng sự, cúng dường Chánh pháp, nương vào đó mà sống.” Đức Phật cũng vì các Phạm thiên thuyết pháp, khai thị, chỉ giáo, soi sáng và làm cho vui vẻ.

h- Nói cho chúng Chư thiên:

Gồm 108 kinh, nằm trong các quyển 22 (kinh số 576-603), quyển 36 (kinh số 995-1022), quyển 48 (kinh số 1267-1293) và quyển 49 (kinh số 1294-1318). Nội dung kể lại sự việc Chư thiên ở các cõi trời xuống đánh lễ sát chân Phật, tán thán và thưa hỏi giáo pháp. Đa số dùng thi kệ đối đáp giữa Đức Thế Tôn với Chư thiên. Chẳng hạn, Chư thiên hỏi:

“Làm sao qua các dòng,
Làm sao qua biển lớn;
Làm sao trừ được khổ,
Làm sao được thanh tịnh?”

Bấy giờ, Thế Tôn nói kệ đáp:

“Lòng tin vượt các dòng,
Không buông lung qua biển;
Tinh tấn hay trừ khổ,
Trí tuệ được thanh tịnh”.

Thiên tử lại nói kệ:

“Lâu thấy Bà-la-môn,
Chóng đắc Bát-niết-bàn;
Mọi sợ hãi đều qua,
Trọn vượt thoát ân ái”.

i- Nói cho chúng Dạ-xoa:

Có 12 kinh, phần cuối quyển 49 (kinh số 1319-1324) và phần đầu quyển 50 (1325-1330), ghi lại những mẫu chuyện thú vị về quý Dạ-xoa. Trong thế giới Dạ-xoa, cũng có quý biết kính trọng Phật pháp, biết cúng dường Tam bảo, cầu xin được nghe pháp, đạt được giác ngộ; nhưng cũng có lắm Dạ-xoa khùng bố Phật và các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni; song tất cả đều được Phật giáo hóa khiến cho hoan hỷ và có chút tinh ngộ. Rất lý thú khi biết rằng vì sao trẻ con khóc người ta ư nhát ma, và nó nín. Đặc biệt, trẻ con của quý Dạ-xoa mà khóc, tụng Pháp cú cho nó nghe, thì nó nín liền. Phải chăng trẻ con đem gỏi nhà chùa cho để nuôi cũng được quý thầy làm như thế?! Kinh còn cho biết, vào các ngày 14, 15 và mùng 8 mỗi tháng mà tu Bát quan trai thì không bao giờ bị quỷ ám.

Nhưng thú vị hơn hết là mẫu chuyện này. Tôn giả Na-già-ba-la làm thị giả Phật. Theo pháp đệ tử gần gũi hầu hạ cung dưỡng, chờ thầy an giấc thiền rồi sau đó mới đi ngủ. Nhưng đêm nọ Thế Tôn đi kinh hành với Đế Thích suốt đêm, lâu quá, nên Na-già-ba-la bèn nghĩ cách giả Ma-cưu-la để khùng bố Ngài. Tôn giả Na-già-ba-la bị Phật quở. Đế Thích thấy vậy liền nói:

“Bạch Thế Tôn, trong Chánh pháp luật của Thế Tôn cũng lại có hạng người này sao?”

Phật bảo:

“Này Kiều-thi-ca, trong ngôi nhà cực kỳ rộng rãi to lớn của Cù-đàm, những người này vào đời vị lai cũng sẽ đắc pháp thanh tịnh.”

Phật mới vĩ đại làm sao!

j- Nói về Tôn giả Bà-kỳ-xá:

Có 16 kinh, nằm trong quyển 36 (số 993-994) và quyển 45 (số 1208-1221). Bà-kỳ-xá là Tôn giả biện tài đệ nhất, thường dùng thi kệ để tán thán Đức Thế Tôn, tuyên dương chính pháp và khen ngợi chúng Tăng. Ngài có cái vinh hạnh là, khi lâm bệnh nặng, xin Thế Tôn thương xót đến thăm, Phật liền đến, ân cần hỏi thăm, thuyết pháp cho nghe.

k- Nói về Rừng

Có 32 kinh, phần cuối quyển 50, kinh số 1331-1362. Đức Phật cùng Tăng đoàn có những mùa an cư trong rừng. Có những khu rừng có Thiên thần ở, biết kính Phật trọng tăng, âm thầm ủng hộ đạo pháp. Sau mùa an cư, nững Tỳ-kheo tinh tấn nhận tuổi, là sáng hôm sau ôm bát đi đến nơi khác, rừng sẽ vắng vẻ, nên các Thiện thần buồn bã.

Có những Tỳ-kheo ban ngày thì nhập chính thọ, thân thể mệt mỏi, còn đêm đến thì ngủ. Lúc đó, trong rừng có Thiện thần trú ngụ, tự nghĩ đó không phải là pháp Tỳ-kheo, liền thức tỉnh vị ấy dậy bằng những vần thi kệ rất sâu sắc, giác ngộ các Tỳ-kheo.

6. Đệ tử sở thuyết:

Gồm 86 kinh, nằm trong các quyển 18, 19, 20, và 21. Trong đó,

a- Ngài Xá-lợi-phất nói 11 kinh (quyển 18, số 490-500), giải thích bát Thánh đạo, Tứ diệu đế. Nói cho các Tỳ-kheo biết rằng nếu “tự thân đã tác chứng vô lượng Tam-ma-đề, nhưng tâm không hoan hỷ đối với Niết-bàn, sự diệt tận của hữu thân, luyến tiếc hữu thân, thì trọn không thể thoát ly,

ngay trong đời này không được tùy thuận giáo pháp, cho đến khi mạng chung cũng không sở đắc mà phải sinh lại cõi này; cuối cùng rồi cũng không phá được sự si ám”. Cho nên, “Tỳ-kheo phải siêng năng phương tiện phá tan vô minh”. Ngài nói, “Người phạm giới, vì phá giới nên sở y sút giảm, tâm không an trú với sự an lạc. Vì tâm không an trú với sự an lạc nên mất hoan hỷ, tĩnh chỉ, an lạc, tam-muội tịch tĩnh; mất tri kiến như thật, sự yếm ly, ly dục, giải thoát, vĩnh viễn không thể đạt được Vô dư Niết-bàn”. Nhưng nếu, “Tỳ-kheo trì giới, căn bản đầy đủ, sở y đầy đủ, tâm được tin vui. Vì được tin vui nên tâm được hoan hỷ, tĩnh chỉ, an lạc, đạt đến tam-muội tịch tĩnh, thấy biết như thật, yếm ly, ly dục, giải thoát. Do được giải thoát, nhanh chóng đạt đến Vô dư Niết-bàn”.

b- Ngài Mục-kiền-liên nói 34 kinh (quyển 18, số 501-503, quyển 19, số 504-534). Mục-kiền-liên tuyên bố với các Tỳ-kheo rằng, Ngài đích thực là “con của Phật, sinh từ miệng Phật, hóa sinh từ Pháp, thừa hưởng gia tài Phật pháp; bằng chút phương tiện mà được thiên, giải thoát, tam-muội, chính thọ”. Ngài từng hầu chuyện với Đức Thế Tôn bằng thiên nhãn và thiên nhĩ thanh tịnh trong khi Phật đang ở Kỳ Viên, Ngài ở vườn Trúc. Đức Phật khen ngợi: “Trong chúng Thanh văn của Ta, người có thật nhân, thật trí, thật nghĩa, thật pháp, thì sẽ thấy chúng sinh nhất định không trở ngại”, đó là Đại Mục-kiền-liên. Kinh ghi lại những cảnh giới của chúng sinh trong đường nga quý mà Mục-kiền-liên trông thấy, thật vô cùng thâm khốc!

c- Ngài A-na-luật nói 11 kinh (quyển 19, số 535-536, quyển 20, số 537-545). A-na-luật nói: “Nếu người nào xa lìa bốn Niệm xứ là xa lìa Thánh pháp. Người nào xa lìa Thánh pháp là xa lìa Thánh đạo. Người nào xa lìa Thánh đạo là xa lìa Pháp giải thoát. Người nào xa lìa Pháp giải thoát là không vượt qua khỏi sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não. Nếu người nào ưa thích bốn Niệm xứ thì cũng tin ưa Thánh pháp. Người nào tin ưa Thánh pháp thì tin ưa Thánh đạo. Người nào tin ưa Thánh đạo là tin ưa pháp cam lộ. Người nào tin ưa pháp cam lộ là thoát khỏi sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não”. Ngài nói: “Nếu Tỳ-kheo còn ở địa vị hữu học mà hướng thượng muốn cầu an trụ Niết-bàn an ổn; Thánh đệ tử tu tập, tu tập nhiều như thế nào để ở trong pháp luật này có thể dứt sạch các lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, ngay trong đời này tự biết tác chứng: Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh đời sau nữa. Hãy an trụ nơi bốn Niệm xứ. Những gì là bốn Niệm xứ? Đó là, niệm xứ quán thân trên nội thân cho đến niệm xứ quán thọ, tâm, pháp. Tu tập bốn Niệm xứ như vậy, tu tập nhiều, ở trong pháp luật này có thể dứt sạch các lậu, tâm giải thoát vô lậu, tuệ giải thoát, ngay trong đời này tự biết tác chứng: ‘Ta, sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh đời sau nữa.’”

d- Ngài Đại Ca-chiên-diên nói 10 kinh (quyển 20, số 546-555). Ngài cho biết nguyên nhân người đời tranh giành với nhau là do tham dục, người xuất gia rồi mà vẫn còn tranh giành nhau là do kiến dục (đam mê sự hiểu biết của mình). Ngài dạy: “Đối với năm phẩm chất của dục (là sắc, thanh, hương, vị, xúc), mà không lìa tham, không lìa dục, không lìa ái, không lìa niệm tưởng, không lìa khát vọng, thì này Phạm chí, nếu người nào như vậy, thì dù tám mươi, chín mươi tuổi, tóc bạc, răng rụng, cũng gọi đó là thành tựu được pháp thiếu niên. Còn người tuy tuổi mới hai mươi lăm, da trắng, tóc đen, khỏe mạnh, đẹp đẽ nhưng đối với năm phẩm chất của dục này, mà lìa tham, lìa dục, lìa ái, lìa niệm tưởng, lìa khát vọng. Người như vậy, tuy tuổi mới hai mươi lăm, da trắng, tóc đen, khỏe mạnh, đẹp đẽ nhưng thành tựu được pháp của bậc lão nhân thì được kê vào hàng tôn túc.” Ngài còn giảng cho các Tỳ-kheo nghe về sáu pháp ra khỏi chỗ khổ, đạt đến chỗ thù thắng là sáu niệm xứ: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên đức; nói nhất thừa đạo khiến cho chúng sinh được thanh tịnh, lìa mọi sự khổ não, dứt hết lo buồn, được pháp chân như là Tứ niệm xứ; và nói bốn bất hoại tịnh.

e- Ngài A-nan nói 10 kinh (quyển 20, số 556-558, quyển 21, số 559-565). A-nan là thị giả của Phật, bậc đa văn đệ nhất, người làm việc xứng ý Như Lai nhất. Lịch sử cho biết Ngài thường được Như Lai giao trách nhiệm giáo giới cho Ni chúng, và chính việc Tăng sai này mà xảy ra lùm chuyện phiến hà cho Ngài, như thấy ở kinh 564.

A-nan gần Phật, nên những điều được nghe, được biết nhiều lắm. Vì vậy mà nhiều Tăng, Ni thường hỏi han. Điều nào Ngài biết thì trả lời, không biết thì dẫn lại lời Đức Phật để trả lời. Như hỏi: “Nếu Tỳ-kheo nào đạt được tâm vô tướng tam-muội, không vọt lên, không chìm xuống, giải thoát rồi an trụ, an trụ rồi giải thoát, thì Thế Tôn nói đây là quả gì, công đức gì?” A-nan đáp: “Nếu

Tỳ-kheo nào đạt được tâm vô tướng tam-muội, không vọt lên, không chìm xuống, giải thoát rồi an trụ, an trụ rồi giải thoát, thì Thế Tôn nói đó là trí quả, trí công đức”. Ngài nói: Nếu có vị thuyết pháp để điều phục tham dục, điều phục sân nhuế, điều phục ngu si, vị ấy được gọi là vị thuyết pháp trong thế gian; Nếu trong đời có vị hướng đến điều phục tham dục, điều phục sân nhuế, điều phục ngu si, đó gọi là vị thiện hướng trong thế gian; Nếu trong đời có vị đã điều phục tham dục không dư tàn, điều phục sân nhuế, ngu si không dư tàn, vị đó gọi là thiện đạo. A-nan cũng cho biết, nhờ sống an trụ trong tịnh giới, thọ trì Ba-la-đề-mộc-xoa, oai nghi đầy đủ, với tịnh giới đã đầy đủ như thế, mà ly dục, lìa pháp ác bất thiện... cho đến chúng và an trụ đệ Tứ thiên, biết như thật: Khổ tập Thánh đế, Khổ diệt Thánh đế, Khổ diệt đạo Thánh đế, thì mới dứt sạch được nghiệp cũ, không tạo nghiệp mới, dứt lìa sự thiêu đốt, thanh tịnh siêu xuất, lìa ưu bi, vượt qua khổ não, được pháp như thật, chứ không phải bằng phương pháp tu khổ hạnh.

f- Trường giả Chát-đa-la nói 10 kinh (quyển 21, số 566-575). Trường giả Chát-đa-la là một Phật tử ở trong Phật pháp sâu xa mà được thâm nhập bằng tuệ nhãn của Hiền thánh, phân biệt rành rẽ nghĩa lý kinh điển, đủ nghĩa, đủ vị. Trường giả rất siêng năng tu học, không ngừng tham cứu cứu với các Tỳ-kheo có kinh nghiệm tu chứng, đồng thời cũng chia sẻ kinh nghiệm của mình khi các Tỳ-kheo hỏi. Trường giả cũng đã từng đối biện với ngoại đạo, khiến họ “nghe sợ, lắc đầu, chấp tay chào và đi thẳng không nhìn lại”.

7. Như Lai sở thuyết:

Phần này có 298 kinh, nằm trong các quyển 6, 7, 8, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 41, và 47, trình bày các vấn đề sau:

- *Liên quan đến Tỳ-kheo La-đà*, có 22 kinh (số 111-132). Tỳ-kheo La-đà (Rādhā) là một trong những vị thị giả Đức Phật hồi A-nan chưa làm thị giả. Ngài trả lời cho chúng xuất gia ngoại đạo là “Vì muốn đoạn trừ cái khổ về sắc, thọ, tưởng, hành, thức; vì muốn đoạn trừ phiền não do nhận thức toàn diện về bốn Thánh đế; vì muốn dứt hết ưu, bi, khổ, não, ly dục, diệt, tịch tĩnh đối với ngũ uẩn... nên theo Thế Tôn xuất gia tu phạm hạnh”. Được Thế Tôn khen ngợi là nói đúng pháp. Phật cũng vì La-đà chỉ dạy cho thấy 5 uẩn là vô thường, khổ, không, vô ngã.

- *Liên quan đến nhận thức*, có 39 kinh (số 133-171). Đức Phật đặt vấn đề: “Do có cái gì, do sinh khởi cái gì, do hệ lụy cái gì mà có nhận thức chấp ngã, khởi lên quan điểm ‘cái này là tôi, là của tôi, là tự ngã của tôi’, khiến cho chúng sinh bị vô minh che lấp, bị ái cột cổ, phải dong ruổi nơi đường dài, luân hồi theo sinh tử, lưu chuyển trong sinh tử, không biết biên tế tối sơ là gì”? Rồi Đức Phật giải thích: “Này các Tỳ-kheo, vì có sắc, sinh khởi sự của sắc, hệ lụy sắc, nói sắc thấy ngã, khiến cho chúng sinh bị vô minh che lấp, bị ái cột cổ, phải dong ruổi nơi đường dài, luân hồi theo sinh tử, lưu chuyển trong sinh tử. Đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy”.

Thực tướng của vạn pháp là duyên sinh, vô thường và vô ngã, mà cho là thường hằng, hữu ngã là một nhận thức sai lầm, tà kiến, nguyên nhân của mọi khổ đau và hệ lụy. Cho nên, hễ còn tư duy hữu ngã thì thế giới này chưa thể có hòa bình, hạnh phúc. Chừng nào nguyên lý duyên sinh, vô ngã được phổ cập giáo dục để ai nấy đều có nhận thức chính kiến về thế giới con người, thì chừng ấy thế giới này mới có cơ may hòa bình, chừng nào “không khoái lạc ngũ dục, thì sẽ Bát-niết-bàn ngay trong đời hiện tại”.

- *Đoạn tri*, có 16 kinh (số 172-187). Khuyến các Tỳ-kheo nên nỗ lực đoạn trừ pháp vô thường. Phật nói: “Đầu và áo bị đốt cháy còn có thể tạm quên đi được, còn lửa vô thường mà hừng hực thì cần phải đoạn trừ tận diệt”. “Vì để đoạn trừ lửa vô thường, nên pháp ác bất thiện đã sinh thì hãy đoạn trừ, khởi ý dục, tinh cần, nhiếp tâm khiến cho tăng trưởng. Vì để đoạn trừ những pháp vô thường nào, đối với pháp ác bất thiện đã sinh thì hãy đoạn trừ, khởi ý dục, tinh cần, nhiếp tâm khiến cho tăng trưởng? Vì để đoạn trừ sắc vô thường, đoạn trừ thọ, tưởng, hành, thức vô thường nên đối với pháp ác bất thiện đã sinh thì hãy đoạn trừ, khởi ý dục, tinh cần, nhiếp tâm khiến cho tăng trưởng.”

- *Liên quan đến Thiên*, có 12 kinh (số 861-872). Nói 400 năm ở nhân gian bằng một ngày một đêm trên cõi trời Đâu-suất-đà. Chư thiên Đâu-xuất-đà thọ 4 ngàn năm (một năm 12 tháng, một

tháng 30 ngày). Một ngày một đêm ở cõi trời Hóa-lạc bằng 800 năm ở nhân gian. Chư thiên Hóa-lạc thọ 8 ngàn tuổi. 6 ngàn năm ở nhân gian bằng một ngày một đêm trên cõi trời Tha hóa tự tại. Chư thiên Tha hóa tự tại thọ một vạn sáu ngàn năm. Nhưng tất cả sau khi mạng chung đều đọa vào trong địa ngục, nga quỷ, súc sinh, trừ Đa văn Thánh đệ tử.

Đức Phật nói: “Nếu Tỳ-kheo, với hành, hoặc hình, hay tướng, ly dục, ly pháp ác bất thiện, có giác, có quán, có hỷ lạc do viễn ly sinh, chứng và an trụ Sơ thiên (cho đến Tứ thiên), vị ấy không nhớ nghĩ hành như vậy, hình như vậy, tướng như vậy. Nhưng đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức, vị ấy tư duy như là bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn, như sát hại, là vô thường, khổ, không, vô ngã. Đối với những pháp này mà sinh tâm nhàm chán, sợ hãi, phòng hộ. Do nhàm chán, xa lìa, phòng hộ, bằng cửa cam lộ mà tự làm lợi ích cho mình. Đây là tịch tĩnh, đây là thắng diệu, tức là xả ly tất cả hữu dư, ái tận, vô dục, diệt tận, Niết-bàn”.

Nhưng nếu không đạt được giải thoát như trên, thì cũng đạt được Trung Bát-niết-bàn, hoặc Sinh Bát-niết-bàn, hoặc Hữu hành Bát-niết-bàn, hoặc Vô hành Bát-niết-bàn, hoặc Thượng lưu Bát-niết-bàn. Hoặc nếu không được như vậy, thì chí ít cũng sinh về cõi Phạm phụ thiên, hoặc Phạm thân thiên, hoặc sinh về cõi trời Tự tánh Quang âm, hoặc trời Vô lượng quang, hoặc trời Thiểu quang, hoặc trời Biến tịnh, hoặc trời Vô lượng tịnh, hoặc trời Thiểu tịnh, hoặc trời Nhân tánh Quả thật, trời Phước sinh, trời Thiểu phước. Ở đó tiếp tu tập, rồi cũng đạt đến Niết-bàn tịch tĩnh.

- *Liên quan đến sự Tu chứng*, có 19 kinh (số 873-891). Chủ yếu phân tích bốn loại thiên và tam minh vô học. Đức Phật nói: “Thế nào là Túc mạng chứng trí thông của bậc Vô học? Thánh đệ tử biết tất cả sự từ những đời trước. Từ một đời đến trăm, ngàn, vạn, ức đời; cho đến số kiếp thành hoại rằng: ‘Các đời sống trước của ta và chúng sinh, có những tên như vậy, sinh ra như vậy, dòng họ như vậy, ăn như vậy, chịu khổ vui như vậy, tuổi thọ dài như vậy, sống lâu như vậy, chịu giới hạn như vậy. Ta và chúng sinh chết ở chỗ này, sinh ra chỗ khác; chết chỗ khác sinh ra chỗ này, có hành như vậy, nhân như vậy, tín như vậy.’ Tất cả các việc đã trải qua trong đời sống trước đều biết rõ ràng. Đó gọi là Trí túc mạng chứng minh (Túc mạng minh).”

“Thế nào là Sinh tử trí chứng minh? Thánh đệ tử, bằng thiên nhãn thanh tịnh vượt qua đối với mắt người, thấy các chúng sinh lúc chết, lúc sinh, đẹp, xấu, thượng sắc, hạ sắc, theo nghiệp mà thọ sinh vào đường ác. Biết như thật rằng như chúng sinh này thành tựu thân ác hành, thành tựu miệng, ý ác hành, hủy báng Thánh nhân, tà kiến, nhận lãnh tà pháp; do nhân duyên này sau khi thân hoại mạng chung sinh vào trong đường ác địa ngục. Chúng sinh này do thành tựu thân thiện hành, thành tựu miệng, ý thiện hành, không hủy báng Thánh nhân, đã thành tựu chính kiến, nên sau khi thân hoại mạng chung sinh vào trong đường Trời, Người. Đó gọi là Trí sinh tử chứng minh (Sinh tử trí).”

“Thế nào là Lưu tận trí chứng minh? Thánh đệ tử biết như thật, ‘Đây là Khô’, ‘Đây là Khô tập’, ‘Đây là Khô diệt’, ‘Đây là Khô diệt đạo.’ Vị ấy biết như vậy, thấy như vậy, tâm giải thoát Dục hữu lậu, tâm giải thoát Hữu hữu lậu, tâm giải thoát Vô minh lậu, với giải thoát tri kiến, biết rằng, ‘Ta, sự sinh đã hết, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sinh đời sau nữa.’ Đó gọi là Lưu tận chứng trí minh (Lưu tận minh).”

- *Nhập giới ẩm*, có 10 kinh (số 892-901). Phần này tương tự các phần nói về nhập, ẩm, giới ở trên, chỉ thêm một vài ý khác. Như nói, “Nghiệp, phiền não phải có ái, kiến, mạn, thì Vô minh mới sinh Hành. Nếu có nghiệp mà không có phiền não, ái, kiến, vô minh, thì Hành sẽ bị diệt.” Tương tự, Thức, Danh sắc, Lục nhập xứ, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử cũng nói như vậy.

- *Bất hoại tịnh*, có 18 kinh (số 902-904 quyển 31 và số 1121-1135 quyển 41). Bất hoại tịnh còn gọi là bất hoại tín, đó là bốn niềm tin bất thoái, không lay chuyển, không thay đổi đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới. Đức Phật khuyên các Phật tử vào những ngày trai, chí ít là một tháng hai ngày (mồng 01 và 15), đi tu bát quan trai giới, như vậy sẽ được công đức rất lớn. Đặc biệt trong phần này, Đức Phật chỉ dạy phương pháp giáo hóa cho người cư sĩ Phật tử lúc họ bị bệnh tật khôn khổ. Phương pháp đó là khơi dậy bốn bất hoại tịnh trong tâm họ, đồng thời phân tích cho họ thấy cuộc đời là khổ, Tịnh độ mới vui, và khuyên họ đừng luyến ái, chấp thủ, như nói: “Nhân giả nên lìa bỏ sự mê luyến nơi hữu thân, mà nên vui cái vui Niết-bàn vắng lặng, tối thượng, thù thắng.”

Người thành tựu bốn bất hoại tịnh chắc chắn được vãng sinh, thành tựu Thánh quả.

- *Đại Ca-diếp*, có 11 kinh (số 905-906 quyển 32 và 1136-1144 quyển 41). Ngoại đạo nạn vấn tôn giả Xá-lợi-phất về vấn đề đời sau của Như Lai. Mặc dù đã giải đáp, ngoại đạo vẫn kích bác, chê bai Xá-lợi-phất. Nhân đó, Xá-lợi-phất hỏi tôn giả Ma-ha Ca-diếp vì sao Phật không ký thuyết đời sau, và được trả lời: “Nếu nói Như Lai đời sau có sinh tử, thì đó là sắc. Nếu nói Như Lai đời sau không có sinh tử, thì đó là sắc. Nếu nói Như Lai đời sau vừa có sinh tử, đời sau vừa không có sinh tử, thì đó là sắc. Nếu nói Như Lai đời sau chẳng phải có, đời sau chẳng phải không sinh tử, thì đó là sắc. Vì Như Lai, sắc đã dứt hết, tâm khéo giải thoát, nên bảo có sinh tử đời sau, thì đây là điều không đúng; hoặc đời sau không sinh tử; hoặc đời sau vừa có, đời sau vừa không; hay đời sau chẳng phải có, đời sau chẳng phải không sinh tử, thì điều này cũng không đúng. Vì Như Lai, đã dứt hết sắc, tâm khéo giải thoát sâu xa, rộng lớn vô lượng, vô số, Niết-bàn vắng lặng. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy”.

Đại Ca-diếp lại hỏi Thế Tôn một vấn đề hết sức thiết thân với đời sống tu tập, rằng: “ Vì sao trước đây Thế Tôn ít chế cấm giới cho các Thanh văn, mà lúc ấy nhiều Tỳ-kheo tâm lại ưa thích học tập; còn ngày nay thì chế nhiều cấm giới, mà các Tỳ-kheo lại ít thích học tập?”

Đức Phật trả lời, “vì mạng trước, phiền não trước, kiếp trước, chúng sinh trước, kiến trước và pháp thiện của chúng sinh bị sút giảm, nên Đại Sư vì các Thanh văn chế ra nhiều cấm giới, nhưng họ lại ít thích học tập”! Phật nói: “Chánh pháp của Như Lai không bị đất làm hoại, không bị nước, lửa, gió làm hoại đi”. Nhưng “đến lúc chúng sinh ác xuất hiện ở thế gian, thích làm các điều ác, muốn làm các điều ác, thành tựu các điều ác; phi pháp nói là pháp, pháp nói là phi pháp; phi luật nói là luật; bằng pháp tương tự mà cú vị thịnh hành. Bấy giờ Chánh pháp Như Lai mới chìm mất”. Rồi nói có năm nhân duyên có khả năng làm cho Chánh pháp Như Lai chìm mất và năm nhân duyên khiến cho pháp luật của Như Lai không chìm, không mất, không suy giảm.

Đức Phật khen ngợi Ma-ha Ca-diếp: “Pháp của Tỳ-kheo thường như vậy, với tâm không bị dính, không bị trói và không bị nhiễm khi vào nhà người. Chỉ có Tỳ-kheo Ca-diếp là với tâm không bị dính, không bị trói và không bị nhiễm khi vào nhà người. Đối với cái lợi mà người khác có, công đức mà người khác làm, hoan hỷ như là của chính mình, không sinh ra tư tưởng ganh tị; cũng không tự đề cao mình, hạ thấp người, chỉ có Tỳ-kheo Ca-diếp như vậy mới nên vào nhà người.”

- *Tụ lạc chủ*, có 10 kinh (số 907-916, quyển 32). Tụ lạc chủ là thôn trưởng. Trong đây ghi lại những chuyện các thôn trưởng, mỗi người mỗi nghề nghiệp khác nhau, đều nghĩ công việc mình làm là có công đức, được sinh thiên, nhưng đến khi hỏi Phật, mới biết đều là tà kiến. Như thôn trưởng làng nghệ sĩ, nghĩ rằng bằng nghề nghiệp ca hát có thể sinh lên cõi trời Hoan hỷ. Nhưng thật ra, “không xa lìa sự trói buộc của tham dục, sân nhuế và si; duyên vào những cuộc giải trí vui cười, hoan lạc, làm tăng thêm sự trói buộc ấy” mà thôi. Và nói tóm, dù làm nghề gì, dù theo đạo nào, mà đời sống “không lìa tham dục, bị trói buộc bởi sự ràng buộc của tham dục; không lìa sân nhuế, bị trói buộc bởi sự ràng buộc của sân nhuế; không lìa ngu si, bị trói buộc bởi sự ràng buộc của ngu si”, thì hiện tại đau khổ, tương lai còn đau khổ hơn.

- *Tương ưng mã*, có 10 kinh (số 917-926). Tương ưng mã nghĩa là lấy ví dụ về các loại ngựa để nói về các hạng người. Thế gian có rất nhiều loại ngựa, đa dạng về chủng loại và phong phú về tính cách; cũng như con người, có kẻ thượng căn người hạ khí, có người dễ dạy cũng có người dạy hoài vẫn không chuyển hóa được. Thế Tôn nói, ở đời có ba loại ngựa có thể điều phục được thì ở trong Chánh pháp luật cũng có ba hàng người có thể điều phục; ở đời có ba loại ngựa hay thì ở trong Chánh pháp luật cũng có ba hàng thiện nam; ngựa tốt có bốn đặc tính khôn ngoan thì hàng thiện nam cũng có bốn đức tính cao quý... Kinh ghi: “Ngựa tốt thế gian có đủ bốn năng lực, đó là khôn ngoan, nhanh nhẹn, kham năng, thuần tánh. Cũng vậy, hàng thiện nam thành tựu bốn đức, được thế gian tôn trọng, phụng sự cúng dường, là đảm ruộng phước trên hết, đó là thiện nam thành tựu giới vô học, định vô học, tuệ vô học và giải thoát vô học.”

Đối với những chú ngựa khó điều phục, như ngựa điên, ngựa hoang, ngựa dữ... phải có phương pháp mới điều phục được chúng. Thông thường, một người huấn luyện giỏi có ba cách điều phục ngựa, đó là mềm dịu, thô cứng, và vừa mềm dịu vừa thô cứng. Nếu dùng cả ba cách này

mà không xong thì chỉ có cách đem con ngựa đó vào lò mổ! Thế Tôn là Bạc Vô Thượng Điều Ngự Trưng Phu, Ngài cũng có ba phương pháp để điều ngự trưng phu như thế.

Đức Phật nói: “Một mực mềm dịu là, như nói rằng: ‘Đây là thiện hành của thân; đây là quả báo của thân thiện hành. Đây là thiện hành của miệng, ý; đây là quả báo của miệng, ý thiện hành. Đây gọi là trời. Đây gọi là người. Đây gọi là sự hóa sinh nơi cõi thiện. Đây gọi là Niết-bàn’. Đó gọi là một mực mềm dẻo.

“Một mực thô cứng là, như nói: ‘Đây là ác hành của thân; đây là quả báo của thân ác hành. Đây là ác hành của miệng, ý; đây là quả báo của miệng, ý các hành. Đây gọi là địa ngục. Đây gọi là ngựa quý. Đây gọi là súc sinh. Đây gọi là ác thú. Đây gọi là đọa ác thú’. Đó là sự giáo hóa thô cứng của Như Lai.

“Vừa mềm dịu vừa thô cứng là có lúc thiện hành của thân; có lúc nói quả báo của thiện hành của thân. Có lúc nói thiện hành của miệng, ý; có lúc nói quả báo thiện hành của miệng, ý. Có lúc nói ác hành của thân; có lúc nói quả báo ác hành của thân. Có lúc nói ác hành của miệng, ý; có lúc nói quả báo ác hành của miệng, ý. Như vậy gọi là trời, như vậy gọi là người, như vậy gọi là đường lành, như vậy gọi là Niết-bàn; như vậy gọi là địa ngục, như vậy gọi là súc sinh, ngựa quý, như vậy gọi là đường ác, như vậy gọi là đọa đường ác. Đó gọi là sự giáo hóa vừa mềm dịu vừa thô cứng của Như Lai.”

Với cách ấy mà vẫn không điều phục được chúng sinh thì cũng phải dùng đến cách thứ tư, giết họ đi. Bằng cách nào? “Trong pháp của Như Lai nếu dùng ba phương pháp để giáo dục mà vẫn không điều phục được, Ta sẽ không nói đến họ, không dạy, không nhắc nữa. Chủ tị lạc, ý ông thế nào? Trong pháp Như Lai, không nói đến họ, không dạy, không nhắc nữa, há không phải là giết sao?”

- *Ma-ha-nam*, có 10 kinh (số 927-936, quyển 33). *Ma-ha-nam* (Sakkamahānāma), theo luận Đại Trí Độ, là con của Cam Lò Phạn Vương, em tôn giả A-na-luật. Sau khi A-na-luật xuất gia, *Ma-ha-nam* ở nhà chăm lo công việc, thâm tín Tam bảo, thường cúng dường tứ sự cho chúng Tăng và siêng đi nghe pháp. 10 kinh trong đây ghi lại việc *Ma-ha-nam* thưa hỏi Phật pháp với Đức Thế Tôn.

Ma-ha-nam hỏi làm thế nào để trở thành một người Phật tử và là một Phật tử thành tựu về tín, giới, thí xả, và trí tuệ đầy đủ? Đức Phật cho biết, để trở thành một người Phật tử tại gia, người ấy chỉ cần sống một cuộc sống trong sạch, tu tập thanh bạch và trọn đời quy y Tam bảo, lấy chính tín đối với Như Lai làm gốc, kiên cố, khó lay chuyển, mà các sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma, Phạm và tất cả người thế gian, thế lực của thế gian, không ai có thể phá hoại được. Người Phật tử từ bỏ sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu, thường thực hành bố thí một cách bình đẳng và tu học bốn Thánh đế. Thiết lập được cuộc sống như thế, người Phật tử có thể chứng đắc được quả Thánh, từ Tu-đà-hoàn đến A-na-hàm.

- *Sinh tử từ vô thi kiếp*, gồm 20 kinh (số 937-956, quyển 33 (3 kinh cuối) và quyển 34, phần đầu). Đức Phật nói chúng sinh bị vô minh che lấp, ái buộc cố, nên mãi mãi xoay vần sống chết từ vô lượng kiếp đến nay, chẳng biết biên tế nguyên thi của khổ. Từ vô thi đến nay, trong khoảng thời gian trôi lăn trong sinh tử luân hồi đó, máu chúng sinh đã chảy, nước mắt đã rơi, sữa mẹ đã uống, cha mẹ đã sinh, khổ đau đã chịu...còn nhiều hơn nước trong bốn biển. Kinh ghi: “Sữa mẹ mà các ông đã uống trong vòng sinh tử còn nhiều hơn nước sông Hằng và nước bốn biển lớn”. “Các Tỳ-kheo, tất cả loại cỏ cây trên mặt đất này, nếu xẻ ra làm thè bằng bốn ngón tay dùng để đếm cha mẹ của các ông đã trải qua sinh tử luân hồi, thì số thè tre đã hết, nhưng số cha mẹ các ông vẫn còn không hết”.

Phật nói: “Nước mắt của các ông tuôn rơi trong vòng sinh tử luân hồi rất nhiều, chứ không phải nước sông Hằng và nước bốn biển. Vì sao? Vì các ông đã từng bị mất cha mẹ, anh em, chị em, thân thuộc, người quen, bị mất mát tiền của, nước mắt tuôn rơi cho những sự mất mát đó nhiều vô lượng”.

- *Tu sĩ chủng tộc Vaccha*, có 8 kinh (số 957-964). *Vaccha* (Bà-sa) là một trong những chủng tộc ở Ấn Độ, có rất nhiều người đi tu theo các tôn giáo khác nhau. Trong kinh ghi lại sự kiện những

xuất gia chúng tộc này đến hỏi Phật về những vấn đề liên quan đến thuyết số mạng và những thắc mắc về giáo thuyết của Đức Thế Tôn, trong đó có những vấn đề mang tính chất triết học siêu hình mà Đức Phật từ chối không đề cập. Đức Phật vì lòng từ bi mà giải thích cho những người xuất gia này được hoan hỷ.

- *Xuất gia ngoại đạo*, gồm 15 kinh (số 965-979), ghi lại sự kiện những người xuất gia ngoại đạo, có người thật lòng đến hỏi những điều mình không biết, có người đến hỏi với mục đích làm náo loạn hay khủng bố Đức Thế Tôn và các đệ tử của Ngài. Những câu hỏi chủ yếu như thế gian là thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên, thân và tâm là một hay khác, Như Lai sau khi chết có còn hay hết... Những vấn đề đại loại như vậy câu trả lời của Đức Phật thường là im lặng, nhưng cũng có trường hợp ngài khai thị khiến ngoại đạo được lợi ích. Đáng chú ý nhất là lần luận nghị cuối cùng trước lúc nhập Niết-bàn giữa Đức Thế Tôn với ngoại đạo Tu-bạt-đà-la. Ông này hỏi về nghĩa sa-môn trong các tông phái, và được Đức Phật trả lời: “Ở trong Chánh pháp luật, ai không được tám Chánh đạo, thì cũng không được sơ quả sa-môn, cũng không được đệ nhị, đệ tam, đệ tứ quả sa-môn. Nay Tu-bạt-đà-la, ở trong Chánh pháp luật này, ai được tám Chánh đạo thì được Sơ quả sa-môn, được đệ Nhị, đệ Tam, đệ Tứ quả sa-môn. Ngoài đây ra, ngoại đạo không có sa-môn. Ở đây các ông ngoại đạo kia, chỉ sa-môn, Bà-la-môn suông mà thôi. Cho nên nay Ta ở trong chúng, rống lên tiếng rống sư tử.” Sau khi nghe những lời này, Tu-bạt-đà-la xa lìa trần cấu, được xuất gia, trở thành người đệ tử cuối cùng, chứng quả A-la-hán và nhập Niết-bàn ngay sau khi chứng quả, trước khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, vì “không nỡ nhìn Phật Bát-niết-bàn”.

- *Thí dụ*, gồm 19 kinh (số 1246-1264). Kinh Phật rất giàu hình ảnh thí dụ, đâu đâu cũng thấy, chứ không chỉ có 19 kinh trong mục này. Tuy vậy, tách ra mà nói riêng như vậy là bởi các kinh này thuộc thể loại Thí dụ (Phạn avadāna), một trong 12 thể loại văn học A-hàm (mà ta thường gọi là 12 bộ chân kinh). Hãy đọc một thí dụ này: “Thí như có người, buổi sáng đem ba trăm cháo thức ăn bố thí cho chúng sinh, trưa và chiều cũng lại làm như vậy. Người thứ hai, chỉ trong khoảnh khắc tu tập lòng từ đối tất cả chúng sinh, cho đến như khoảnh khắc vắt sữa bò. Nếu so sánh, công đức bố thí của người trước không bằng phần trăm, phần nghìn, phần vạn ức, hay dùng toán số thí dụ cũng không thể so sánh được. Cho nên các Tỷ-kheo, phải khởi học như vậy: ‘Trong thời gian khoảnh khắc tu tập lòng từ đối với tất cả chúng sinh cho đến như khoảnh khắc vắt sữa bò.’”

- *Bệnh tật*, có 18 kinh, (số 1023-1038, quyển 37 và 1265-1266, quyển 47), ghi lại việc Thế Tôn đi thăm các đệ tử bị bệnh, ân cần thuyết pháp, dạy dỗ, soi sáng, làm cho an vui. Đây là những bài kinh nhiệm mầu, có khả năng chuyển hóa và trị liệu rất lớn, vì vậy chúng ta phải học tập và thực hành để một mặt trị liệu cho bản thân mình, mặt khác có thể giúp đỡ người khác, nhất là những người sắp lâm chung.

Hãy đọc đoạn này: Nếu có Tỷ-kheo nào, trước khi chưa bệnh, chưa đoạn năm hạ phần kết. Sau đó bệnh phát khởi, thân thể đau đớn, mạng sống suy mòn dần, không nhờ được nghe Đại Sư chỉ dạy, nhắc nhở, nói pháp, nhưng gặp được các vị Đại đức đa văn, tu phạm hạnh, chỉ dạy, nhắc nhở, thuyết pháp. Khi được nghe pháp xong, đoạn năm hạ phần kết. A-nan, đó gọi là được phước lợi từ sự chỉ dạy, nhắc nhở, nghe pháp”. Đây phải chăng là một hình thức hộ niệm thời Phật còn tại thế? Vậy mới biết đạo tràng Liên Xã của Ngài Huệ Viễn thật là mầu nhiệm!

- *Nghiệp báo*, có 23 kinh (số 1039-1061, quyển 37). Đức Phật nói “Có pháp đen và báo ứng đen, bất tịnh, quả bất tịnh, gánh nặng chực xuống”, đó là 10 nghiệp bất thiện: sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói bại hoại thêu dệt, tham lam, sân hận và si mê. Tạo nghiệp bất thiện thì sẽ sinh vào các đường ác. Ngược lại, cũng “có pháp trắng, báo ứng trắng, tịnh và quả tịnh, nhẹ nhàng đi lên”, đó là 10 nghiệp thiện: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời ác, không nói thêu dệt, không tham lam, không sân hận, và không si mê. Tạo nghiệp thiện thì được quả báo thiện, sinh lên cảnh giới tốt đẹp.

Đặc biệt, kinh số 1041 nêu lên một vấn đề hết sức thực tế, liên quan đến tín ngưỡng thờ cúng, kỵ giỗ. Chúng ta hẳn đã không ít lần tự hỏi, không biết người chết có hưởng thọ được gì hay không trong những lần cúng thí, mà có khi là mâm cao cỗ đầy, có khi chỉ là vài chén cháo lá đa? Phạm chí Sinh Văn cũng có tâm trạng đó khi người thân của ông ta mất: “Con có người thân tộc rất thương

mến, bỗng nhiên qua đời. Con vì người ấy nên bố thí với tín tâm. Thế nào, bạch Thế Tôn, người ấy có nhận được không?” (Nên biết, cúng thí hay kỵ giỗ là một trong những cách thực tập pháp bố thí). Câu hỏi ấy thật đúng với tâm trạng của không biết bao nhiêu người! Chúng ta nóng ruột chờ đợi câu trả lời? Hãy nghe Đức Thế Tôn nói: “Không phải nhất định được. Nếu người thân tộc của ông sinh vào trong địa ngục, nó sẽ ăn thức ăn của chúng sinh địa ngục để nuôi sống sinh mạng của nó, chứ không nhận được đồ ăn thức uống mà ông bố thí dù với tín tâm. Nếu nó sinh vào súc sinh, hoặc loài người, họ sẽ được đồ ăn thức uống của súc sinh, loài người, mà không nhận được đồ do ông bố thí”. Vậy hóa ra sự bố thí ấy chẳng có chút lợi ích gì? Không, vì “nếu người thân tộc của ông sinh vào cảnh giới Nga quý thì sẽ nhận được thức ăn của ông bố thí”. Như vậy, Đức Thế Tôn khẳng định có một loài chúng sinh có thể nhận được sự ủy lạo của loài người bằng cách cúng thí, đó là chúng sinh trong đường Nga quý, tức là Ma giới. Trường hợp trong đường Nga quý không bà con quyến thuộc của người cúng thí, gia chủ sẽ có phước báo nhờ sự bố thí đó: “Giả sử ông vì những thân tộc quen biết mà bố thí, nhưng họ không sinh vào trong chốn Nga quý và lại cũng không có những người quen biết khác sinh vào chốn Nga quý, thì việc bố thí do lòng tin, tự mình sẽ được phước. Của bố thí do lòng tin của người thí chủ đó, sẽ không mất”.

Chúng ta không ai biết được người thân của mình sau khi chết đã sinh vào đường nào. Do đó, để tri ân người đã mất, nhất là cha mẹ, bà con thân thuộc của mình, cùng với những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh cho tổ quốc, để họ khỏi đói lạnh, bơ vơ, để họ khỏi tủi thân vì chẳng còn ai thương nhớ... chúng ta nên làm lễ kỳ siêu cho họ, vào rằm tháng bảy, hoặc những ngày kỵ giỗ, hoặc mở hội bố thí để hồi hướng công đức cho họ. Vì rằng, trong bất cứ trường hợp nào, việc làm ấy đều có phước cho chính bản thân mình!

- *Những vấn đề khác*, gồm 18 kinh (quyển 35, số 980-992, quyển 47, số 1241-1245). Kinh số 980 và 981 nói đi đâu, làm gì mà gặp nguy hiểm thì nên niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, tất cả mọi sợ hãi đều tiêu trừ. Kinh số 982 và 983 nói không chấp thủ thì được giải thoát. Kinh số 984-986 nói “ái là lưới, là chất keo, là dòng suối, là rễ sen. Những thứ này thường làm chướng ngại chúng sinh, che lấp, dính chặt, giữ chặt, che phủ, đóng kín, bết tắt, tối tăm, như ruột chó, như cỏ rối, như tơ, từ đời này sang đời khác, từ đời khác đến đời này, lưu chuyển qua lại, không lúc nào ngừng”. Do đó cần phải nỗ lực đoạn tận ái. Kinh 987 nói nên an trụ vào hai pháp, đó là đối với các pháp thiện nên chưa từng biết đủ; đối với việc đoạn pháp ác nên chưa từng liả bỏ.

Kinh số 988-989 nói cho Đế thích biết thế nào là Tỳ-kheo đã tận cùng mục đích, tận cùng lý nhiệm, tận cùng phạm hạnh. Kinh 990-991 nói chỉ có Như Lai mới có thể biết được căn tính ưu, liệt của chúng sinh. Kinh số 992 nói thế gian có hai loại ruộng phước, đó là hữu học và vô học.

Kinh 1241 nói nhờ thọ trì Tam quy ngũ giới mà được sinh thiên. Kinh 1242, Đức Phật khuyên các Tỳ-kheo sống cung kính, buộc tâm, cẩn thận sợ hãi, theo đức lực các vị tu phạm hạnh thượng, trung, hạ tọa khác thì oai nghi được đầy đủ. Nếu oai nghi đã đầy đủ thì việc học pháp sẽ đầy đủ. Nếu học pháp đã đầy đủ rồi thì giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân, giải thoát tri kiến thân đầy đủ. Nếu giải thoát tri kiến thân đã đầy đủ rồi thì được vô dư Niết-bàn.

Kinh số 1243 nói có hai pháp tịnh có thể hộ trì thế gian, đó là tâm và quý: “Giả sử thế gian không có hai pháp tịnh này, thế gian cũng không biết có cha mẹ, anh em, chị em, vợ con, thân quyến, sư trưởng, tôn ty, trật tự; điên đảo hỗn loạn như hàng súc sinh”.

Kinh số 1244 nói có pháp đốt cháy và pháp không đốt cháy: “Nếu người nam hay người nữ nào, hành pháp ác bất thiện, phạm giới; thân, khẩu, ý thành tựu ác hạnh; người ấy về sau, khi khôn khổ bởi tật bệnh, nằm liệt trên giường, chịu nhiều đau đớn. Lúc bấy giờ, tất cả những việc làm ác trước kia người ấy đều nhớ lại hết. Cũng như bóng núi lớn che ánh mặt trời Tây; cũng vậy, chúng sinh trước kia đã tạo ra mọi điều ác, những pháp ác bất thiện do thân, khẩu, ý nghiệp, đến lúc lâm chung, tất cả đều hiện ra, tâm sinh hối hận: ‘Than ôi! Than ôi! Vì trước kia không tu thiện, chỉ làm ác, nên sẽ đọa vào đường dữ, chịu nhiều khổ đau.’ Sau khi nhớ lại rồi, tâm bị đốt cháy, tâm sinh hối hận. Khi sinh tâm hối hận nên không được chết với tâm thiện; đời sau tâm bất thiện cũng tiếp nối sinh. Đó gọi là pháp đốt cháy.”

“Nếu người nam hay người nữ nào thọ trì tịnh giới, tu pháp chân thật, thân, khẩu, ý thành tựu nghiệp thiện; khi lâm chung tuy thân gặp phải khổ nạn, nằm liệt trên giường bệnh, thân thể chịu nhiều đau đớn, nhưng tâm người ấy nhớ lại pháp thiện trước kia đã tu; thân, khẩu và ý đã thành tựu thiện hạnh. Lúc bấy giờ, duyên vào những pháp thiện, người ấy nghĩ rằng: ‘Thân, khẩu, ý ta đã tạo ra thiện hạnh như vậy, không làm các điều ác, sẽ sinh về đường thiện, không đọa vào đường ác, tâm không có gì hối hận.’ Do tâm không biến hối, nên mạng chung với thiện tâm, qua đời sau thiện vẫn tiếp tục. Đó gọi là pháp không đốt cháy.”

Kinh 1245 nói thân, khẩu, ý hành động bất thiện thì không đem lại nghĩa lợi an lạc cho chúng sinh. Nhưng nếu liả bỏ ác hành thì tất được nghĩa lợi an lạc.

III. Kết luận:

Chúng ta vừa đi với Đức Thế Tôn qua một chặng đường dài 1362 kinh, được thưởng thức nhiều pháp vị nhiệm mầu, thanh tịnh, ly cấu, và cảm thấy lòng tràn đầy hỷ lạc. Thâm nhập kinh tạng thì trí tuệ sẽ như biển. Chúng ta chưa được như vậy, song cái thấy, cái biết, sở tri, sở chứng... hôm nay chắc hẳn đã hơn hôm qua, đã trong sáng hơn nhiều.

Trong 4 bộ A-hàm, Tạp A-hàm là bộ kinh lớn nhất và cũng được hình thành sớm nhất. Nội dung chứa đựng toàn bộ giáo lý nền tảng của Phật giáo, giải thích và định nghĩa rõ ràng các thuật ngữ Phật học, đồng thời còn bảo tồn phong cách nguyên thủy các thuật ngữ ấy, dù rằng vẫn có những phần do đời sau thêm vào, nhưng hầu hết đều được hình thành vào thời kỳ sớm nhất, nên không làm mất đi hương vị thuần nhất của thời kỳ Phật giáo nguyên vị. Đây là bản đồ chỉ dẫn, là kim chỉ nam tu học cho mọi đối tượng.

Đọc Tạp A-hàm sẽ hiểu được những gì chưa hiểu về giáo lý, sẽ nắm được những gì chưa nắm về nguyên tắc hành trì. Do đó, những ai thấy mình còn yếu kém về lãnh vực Phật học nào, nên đọc Tạp A-hàm để bổ túc cho sự nghiệp tu học và hoằng dương Phật pháp của mình.